

BẢNG PHÂN LOẠI BÀI TẬP THEO CHƯƠNG TRÌNH LÝ THUYẾT

<u>Chương IV:</u> HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ			<u>Chương V:</u> HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ			<u>Chương VI:</u> CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN		
Bài 1			Bài 5	Bài 29	Bài 53	Bài 60		
Bài 2			Bài 6	Bài 30	Bài 54	Bài 61		
Bài 3			Bài 7	Bài 31	Bài 55	Bài 63		
Bài 4			Bài 8	Bài 32	Bài 56	Bài 64		
Bài 73			Bài 9	Bài 33	Bài 57	Bài 65		
Bài 74			Bài 10	Bài 34	Bài 58	Bài 66		
Bài 75			Bài 11	Bài 35	Bài 59	Bài 67		
Bài 83			Bài 12	Bài 36	Bài 62			
			Bài 13	Bài 37	Bài 68			
			Bài 14	Bài 38	Bài 69			
			Bài 15	Bài 39	Bài 70			
			Bài 16	Bài 40	Bài 71			
			Bài 17	Bài 41	Bài 72			
			Bài 18	Bài 42	Bài 76			
			Bài 19	Bài 43	Bài 77			
			Bài 20	Bài 44	Bài 78			
			Bài 21	Bài 45	Bài 79			
			Bài 22	Bài 46	Bài 80			
			Bài 23	Bài 47	Bài 81			
			Bài 24	Bài 48	Bài 82			
			Bài 25	Bài 49	Bài 84			
			Bài 26	Bài 50	Bài 85			
			Bài 27	Bài 51	Bài 86			
			Bài 28	Bài 52	Bài 87			

Bài 01 (Tr.08/SBT):

Loại doanh nghiệp	$T_{lđcb}$ (giờ/sp)	Sản phẩm	$\sum T_{lđcb}$ (giờ)	$T_{lđxhct}$	Lợi thế của sản phẩm	Lời lỗ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	3	100	300	5.2	2.2	220
II	5	600	3,000		0.2	120
III	6	200	1,200		-0.8	-160
IV	7	100	700		-1.8	-180
Σ		1,000	5,200			0

Tính thời gian lao động xã hội cần thiết để làm ra một đơn vị hàng hóa:

Ta có thời gian lao động xã hội cần thiết:

$$T_{lđxhct} = \sum T_{lđcb} / \sum \text{Sản phẩm} \quad [(5) = (4) / (3)]$$

Trong đó tổng thời gian lao động cá biệt:

$$\sum T_{lđcb} = T_{lđcb} \times \text{Sản phẩm} \quad [(4) = (2) \times (3)]$$

Cho biết ưu thế hoặc bất lợi của mỗi doanh nghiệp:

Vì nhóm doanh nghiệp I và II có $T_{lđcb} < T_{lđxhct}$ nên nhóm doanh nghiệp I và II có ưu thế.

Vì nhóm doanh nghiệp III và IV có $T_{lđcb} > T_{lđxhct}$ nên nhóm doanh nghiệp III và IV bị bất lợi.

Công thức tính lợi thế của sản phẩm: $[(6) = (5) - (2)]$

Trong trường hợp bài toán yêu cầu tính lời lỗ của doanh nghiệp, nếu tất cả sản phẩm được tiêu thụ hết với giá cả phù hợp với giá trị.

Lời lỗ của doanh nghiệp: $[(7) = (3) \times (5) - (4)]$

Bài 02 (Tr.09/SBT):**Năng suất lao động tăng lên 2 lần:**

Căn cứ theo lý thuyết: Lượng giá trị hàng hóa tỷ lệ thuận với thời gian lao động sản xuất ra hàng hóa, ngược lại, lượng giá trị hàng hóa tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.

Tổng giá trị sản phẩm: 80 đô-la

Tổng số lượng sản phẩm: $16 \times 2 = 32$

Giá trị một sản phẩm: $80 / 32 = 2.5$

Vậy khi năng suất lao động tăng lên 2 lần thì giá trị của một sản phẩm cũng giảm 2 lần, từ 5 đô-la xuống 2.5 đô-la.

Cường độ lao động tăng lên 1.5 lần:

Căn cứ theo lý thuyết: Tăng cường độ lao động về thực chất giống như kéo dài thời gian lao động. Vì vậy, tăng cường độ lao động thì tổng giá trị của tổng số hàng hóa tăng lên, nhưng giá trị một hàng hóa không đổi.

Tổng giá trị sản phẩm: $80 \times 1.5 = 120$ đô-la

Tổng số lượng sản phẩm: $16 \times 1.5 = 24$

Giá trị một sản phẩm: $120 / 24 = 5$ đô-la

Vậy khi tăng cường độ lao động lên 1.5 lần thì giá trị của một sản phẩm không đổi, vẫn là 5 đô-la.

Bài 03 (Tr.09/SBT):**Có thể xóa bỏ được lạm phát hay không nếu nhà nước phát hành tiền giấy mới và đổi tiền theo tỷ lệ 1:1000:**

Nếu nhà nước phát hành tiền giấy mới và đổi theo tỷ lệ 1:1000 thì số tiền thực tế trong lưu thông là:

$$M_t = 16,000 / 1,000 = 16 \text{ tỷ}$$

Mà số tiền cần thiết trong lưu thông:

$$M_c = [h - (a + b) + d] / v = [120 - (10 + 20) + 70] / 20 = 8 \text{ tỷ}$$

Theo quy luật lưu thông tiền tệ, do số tiền thực tế trong lưu thông nhiều hơn số tiền cần thiết trong lưu thông ($M_t > M_c$) nên không thể xóa bỏ lạm phát nếu nhà nước phát hành tiền giấy mới và đổi tiền theo tỷ lệ 1:1,000.

Tỷ lệ lạm phát:

Ta có công thức tính tỷ lệ lạm phát:

$$\begin{aligned} \% \text{lạm phát} &= [(M_t - M_c) / M_c] \times 100\% \\ &= [(16 - 8) / 8] \times 100\% = 100\% \end{aligned}$$

Bài 04 (Tr.10/SBT):

Xác định giá trị sức lao động trong một ngày của công nhân:

Để tái sản xuất sức lao động, người công nhân cần phải có những vật phẩm tiêu dùng sau đây:

- Sản phẩm ăn uống là 7 đô-la/ngày (1)
- Đồ dùng gia đình là 72.5 đô-la/năm, tương đương 0.2 đô-la/ngày (2)
- Quần áo giày dép dùng cá nhân là 270 đô-la/năm, tương đương 0.7 đô-la/ngày (3)
- Những đồ dùng lâu bền là 5,700 đô-la/10 năm, tương đương 1.6 đô-la/ngày (4)

Căn cứ theo lý thuyết, giá trị sức lao động của công nhân được đo bằng giá trị các tư liệu tiêu dùng cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động công nhân. Do đó, giá trị sức lao động của công nhân trong một ngày:

$$(1) + (2) + (3) + (4) = 7 + 0.2 + 0.7 + 1.6 = 9.5 \text{ đô-la/ngày}$$

Bài 05 (Tr.11/SBT):**Xác định chi phí tư bản khả biến:**

Ta có công thức tính giá trị hàng hóa:

$$W = c'_1 + c_2 + v + m$$

mà: W : giá trị hàng hóa = 1,000,000 franc

c'_1 : hao mòn thiết bị máy móc = 100,000 franc

c_2 : chi phí nguyên, nhiên, vật liệu = 300,000 franc

$$\begin{aligned} \text{nên: } v + m &= W - (c'_1 + c_2) \\ &= 1,000,000 - (100,000 + 300,000) \\ &= 600,000 \text{ franc} \end{aligned} \quad (1)$$

Mặt khác, theo công thức tính trình độ bóc lột giá trị thặng dư:

$$m' = (m / v) \times 100\% = 200\%$$

$$\text{nên: } (m / v) = 2 \text{ hay } m = 2v \quad (2)$$

Thay (2) vào (1) ta được:

$$3v = 600,000 \text{ franc nên } v = 200,000 \text{ franc}$$

Vậy chi phí tư bản khả biến là 200,000 franc.

Bài 06 (Tr.11/SBT):**Xác định giá trị của một đơn vị sản phẩm:**

Giá trị sức lao động của mỗi công nhân là 250 đô-la nên giá trị sức lao động (v) của 100 công nhân:

$$v_{100} = 250 \times 100 = 25,000 \text{ đô-la}$$

Do tỷ suất giá trị thặng dư là 300% nên giá trị thặng dư (m) trong một tháng:

$$m_{12,500} = m' \times v_{100} = 300\% \times 25,000 = 75,000 \text{ đô-la}$$

Tổng giá trị của 12,500 sản phẩm sản xuất được bởi 100 công nhân trong một tháng:

$$\begin{aligned} W_{12,500} &= c_{12,500} + v_{100} + m_{12,500} \\ &= 250,000 + 25,000 + 75,000 = 350,000 \text{ đô-la} \end{aligned}$$

Vậy giá trị của một đơn vị sản phẩm:

$$W = W_{12,500} / 12,500 = 350,000 / 12,500 = 28 \text{ đô-la}$$

Kết cấu giá trị của sản phẩm:

Ta có:

$$\begin{aligned} W_{12,500} &= c_{12,500} + v_{100} + m_{12,500} \\ \Leftrightarrow 12,500w &= 250,000c + 25,000v + 75,000m \end{aligned}$$

Cách thiết lập kết cấu giá trị của một sản phẩm, chia 2 vế cho 12,500 ta được:

$$w = 20c + 2v + 6m$$

Vậy kết cấu giá trị của một sản phẩm:

$$w = 20c + 2v + 6m$$

Bài 07 (Tr.12/SBT):

Xác định sự thay đổi thời gian của người công nhân lao động cho mình và cho nhà tư bản từ năm 1923 đến năm 1273:

- Năm 1923:

$$\text{Ta có: } m'_1 = m_1 / v_1 = T_{\text{ldtd}(1)} / T_{\text{ldct}(1)} = 2,134 / 1,238 = 1.72$$

mà: $T_{\text{ltdt}(1)} + T_{\text{ldct}(1)} = 8$

nên: $T_{\text{ltdt}(1)} = 5.06 \text{ giờ}; T_{\text{ldct}(1)} = 2.94 \text{ giờ}$

- Năm 1973:

Ta có: $m'_2 = m_2 / v_2 = T_{\text{ltdt}(2)} / T_{\text{ldct}(2)} = 5,138 / 1,529 = 3.36$

mà: $T_{\text{ltdt}(2)} + T_{\text{ldct}(2)} = 8$

nên: $T_{\text{ltdt}(2)} = 6.17 \text{ giờ}; T_{\text{ldct}(2)} = 1.83 \text{ giờ}$

Vậy từ năm 1923 đến năm 1973, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5.06 lên 6.17 giờ, trong khi thời gian lao động cần thiết giảm từ 2.94 giờ xuống 1.83 giờ.

Bài 08 (Tr.12/SBT):

Sự thay đổi của trình độ bóc lột công nhân ở Mỹ trong những năm 1967-1971:

- Năm 1967:

Giá trị mới do công nhân tạo ra:

$$v_1 + m_1 = 262.2 \text{ tỷ}$$

suy ra: $m_1 = 262.2 - v_1 = 262.2 - 63.2 = 199$

Trình độ bóc lột công nhân:

$$m'_1 = (m_1 / v_1) \times 100\% = (199 / 63.2) \times 100\% = 315\%$$

- Năm 1971:

Giá trị mới do công nhân tạo ra:

$$v_2 + m_2 = 314 \text{ tỷ}$$

suy ra: $m_2 = 314 - v_2 = 314 - 72 = 242$

Trình độ bóc lột công nhân:

$$m'_2 = (m_2 / v_2) \times 100\% = (242 / 72) \times 100\% = 336\%$$

Vậy từ năm 1967 đến năm 1971, trình độ bóc lột công nhân ở Mỹ đã tăng từ 315% lên 336%.

Bài 09 (Tr.13/SBT):

Xác định khối lượng giá trị mới do một công nhân tạo ra:

Tư bản đầu tư 900 ngàn đô-la, trong đó bỏ vào tư liệu sản xuất 780 ngàn đô-la, vậy phần tư bản khả biến (giá trị sức lao động) của 400 công nhân là:

$$v_{400} = 900 - 780 = 120 \text{ ngàn đô-la}$$

Giá trị sức lao động của 1 công nhân là:

$$v = v_{400} / 400 = 120,000 / 400 = 300 \text{ đô-la}$$

Do tỷ suất giá trị thặng dư:

$$m' = (m / v) \times 100\% = 200\%$$

nên giá trị thặng dư tính trên 1 công nhân:

$$m = v \times m' = v \times 200\% = 300 \times 200\% = 600 \text{ đô-la}$$

Vậy khối lượng giá trị mới do 1 công nhân tạo ra:

$$\text{Giá trị mới} = m + v = 600 + 300 = 900 \text{ đô-la}$$

Bài 10 (Tr.13/SBT):

Xác định độ dài chung của ngày lao động:

Ta có lượng giá trị mới trong một giờ lao động của một công nhân là 5 đô-la, tức là:

$$v_{\text{giờ}} + m_{\text{giờ}} = 5 \text{ đô-la} \quad (1)$$

Mặt khác, tỷ suất giá trị thặng dư là 300%, tức:

$$m' = (m / v) \times 100\% = (m_{\text{giờ}} / v_{\text{giờ}}) \times 100\% = 300\% \quad (2)$$

Từ (1) và (2) ta được:

$$m_{\text{giờ}} = 3.75 \text{ đô-la}; v_{\text{giờ}} = 1.25 \text{ đô-la}$$

Mà mỗi ngày, giá trị sức lao động của một công nhân ($v_{\text{ngày}}$) là 10 đô-la, nên thời gian lao động chung của ngày lao động:

$$T = v_{\text{ngày}} / v_{\text{giờ}} = 10 / 1.25 = 8 \text{ giờ}$$

Lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt thêm trong một ngày nếu trình độ bóc lột tăng lên 1/3:

Gọi m'_0 và m'_1 lần lượt là trình độ bóc lột ban đầu và trình độ bóc lột sau khi tăng lên 1/3 lần, tức là:

$$m'_1 / m'_0 = 4/3$$

$$\Leftrightarrow (m_1 / v) / (m_0 / v) = 4/3 \quad (\text{vì giá trị sức lao động không đổi})$$

$$\Leftrightarrow m_1 / m_0 = 4/3$$

mà lượng giá trị thặng dư nhà tư bản chiếm đoạt được trong một ngày ban đầu (m_0) được tính bằng:

$$m_0 = m_{\text{giờ}} \times T \times 200 = 3.75 \times 8 \times 200 = 6,000 \text{ đô-la}$$

$$\text{nên: } m_1 = m_0 \times 4/3 = 6,000 \times 4/3 = 8,000 \text{ đô-la}$$

Vậy lượng giá trị thặng dư tăng thêm mà nhà tư bản chiếm đoạt được trong một ngày nếu trình độ bóc lột tăng lên 1/3 lần:

$$\Delta m = m_1 - m_0 = 8,000 - 6,000 = 2,000 \text{ đô-la}$$

Bài 11 (Tr.14/SBT):

Xác định tỷ lệ người lao động giảm nếu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên 250%:

Do tư bản ứng ra 100,000 steclinh, trong đó 70,000 steclinh bỏ vào máy móc thiết bị và 20,000 steclinh bỏ vào nguyên vật liệu nên số tiền trả cho sức lao động (giá trị sức lao động) của người lao động:

$$v_0 = 100,000 - (70,000 + 20,000) = 10,000 \text{ steclinh}$$

Theo đề bài, tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên 250%, nên ta có tỷ lệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư mới (m'_1) và tỷ suất giá trị thặng dư mới (m'_0) là:

$$m'_1 / m'_0 = 250\% / 200\% = 5/4$$

$$\Leftrightarrow (m / v_1) / (m / v_0) = 5/4 \quad (\text{do } m \text{ không đổi})$$

$$\Leftrightarrow v_0 / v_1 = 5/4$$

Từ đó ta suy ra:

$$\Delta v / v_0 = (v_0 - v_1) / v_0 = 1 - 4/5 = 1/5 = 20\%$$

Do tiền lương công nhân không đổi, nên:

$$\Delta v / v_0 = (\text{số lượng CN giảm}) / (\text{số lượng CN ban đầu}) = 20\%$$

Vậy, khi tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên 250%, số lượng người lao động sẽ giảm xuống 20%.

Bài 12 (Tr.15/SBT):

Xác định trình độ bóc lột thay đổi sau khi tư bản kéo dài ngày làm việc đến 10 giờ:

$$\text{Ta có:} \quad m'_0 = (T_{\text{ldtd}} / T_{\text{ldct}}) \times 100\% = 300\%$$

$$\text{mà} \quad T_{\text{ldtd}} + T_{\text{ldct}} = T_0 = 8 \text{ giờ}$$

nên $T_{\text{ltdt}} = 6 \text{ giờ}; T_{\text{ldct}} = 2 \text{ giờ}$

Theo đề bài, nhà tư bản kéo dài ngày làm việc đến 10 giờ, tức là tăng thêm 2 giờ lao động trong khi giá trị sức lao động không đổi, tức là thời gian lao động cần thiết không đổi, vậy thời gian lao động thặng dư được kéo dài thêm:

$$T_{\text{ltdt}(1)} = T_{\text{ltdt}} + (T_1 - T_0) = 6 + (10 - 8) = 8 \text{ giờ}$$

Khi đó, trình độ bóc lột mới sau khi tư bản kéo dài thời gian làm việc lên 10 giờ:

$$m'_1 = (T_{\text{ltdt}(1)} / T_{\text{ldct}}) \times 100\% = (8 / 2) \times 100\% = 400\%$$

Xác định phương pháp tăng thêm giá trị thặng dư của nhà tư bản:

Căn cứ theo lý thuyết, nhà tư bản nâng cao trình độ bóc lột bằng cách kéo dài thời gian lao động trong khi thời gian lao động cần thiết không đổi, đó chính là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

Bài 13 (Tr.15/SBT):

Xác định khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư ngày thay đổi:

Ban đầu, mỗi công nhân tạo ra giá trị mới là 30 đô-la, vậy giá trị mới 400 công nhân tạo ra:

$$GTM_0 = 30 \times 400 = 12,000 \text{ đô-la}$$

mà $GTM_0 = m_0 + v_0 = 12,000 \text{ đô-la}$

và $m'_0 = (m_0 / v_0) \times 100\% = 200\%$

nên $m_0 = 8,000 \text{ đô-la}; v_0 = 4,000 \text{ đô-la}$

Bên cạnh đó:

$$m'_0 = (T_{\text{ltdt}(0)} / T_{\text{ldct}(0)}) \times 100\% = 200\%$$

và $T_{\text{ltdt}(0)} + T_{\text{ldct}(0)} = T_0 = 10 \text{ giờ}$

nên $T_{\text{ldtd}(0)} = 20/3$ giờ; $T_{\text{ldct}(0)} = 10/3$ giờ

Mặc dù ngày lao động giảm 1 giờ nhưng nhà tư bản lại tăng cường độ lao động thêm 50%, về bản chất, là tăng thời gian lao động. Vậy thời gian lao động ngày mới:

$$T_1 = (T_0 - 1) \times 150\% = 13.5 \text{ giờ}$$

Do tiền lương giữ nguyên, tức là v_0 và $T_{\text{ldct}(0)}$ không đổi, nên giá trị thặng dư và thời gian lao động thặng dư thay đổi. Thời gian lao động thặng dư mới:

$$T_{\text{ldtd}(1)} = T_{\text{ldtd}(0)} + (T_1 - T_0) = 20/3 + (13.5 - 10) = 61/6 \text{ giờ}$$

Khi đó tỷ suất giá trị thặng dư mới:

$$m'_1 = (T_{\text{ldtd}(1)} / T_{\text{ldct}(0)}) \times 100\% = [(61/6) / (10/3)] \times 100\% = 305\%$$

Từ đó ta có được khối lượng giá trị thặng dư mới:

$$m_1 = m'_1 \times v_0 = 305\% \times 4,000 = 12,200 \text{ đô-la}$$

Vậy sau khi ngày lao động giảm 1 giờ, tăng cường độ lao động thêm 50%, khối lượng giá trị thặng dư mới tăng từ 8,000 đô-la lên 12,200 đô-la.

Xác định phương pháp bóc lột giá trị thặng dư của nhà tư bản:

Căn cứ theo lý thuyết, trong trường hợp này, nhà tư bản tăng thời gian lao động trong khi thời gian lao động cần thiết không đổi, vậy nhà tư bản sử dụng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối để bóc lột giá trị thặng dư.

Bài 14 (Tr.16/SBT):

Xác định trình độ bóc lột lao động sau thay đổi:

Theo đề bài, năng suất lao động tăng dẫn đến giá cả hàng hóa rẻ hơn trước 2 lần, suy ra năng suất lao động tăng 2 lần, dẫn đến thời gian lao động cần thiết cũng giảm 2 lần.

$$T_{\text{ldct}(1)} = T_{\text{ldct}(0)} / 2 = 4 / 2 = 2 \text{ giờ}$$

Do đó, thời gian lao động thặng dư cũng tăng lên:

$$T_{\text{ldtd}(1)} = T - T_{\text{ldct}(1)} = 8 - 2 = 6 \text{ giờ}$$

Lúc này, trình độ bóc lột lao động mới:

$$m'_1 = (T_{\text{ldtd}(1)} / T_{\text{ldct}(1)}) \times 100\% = (6 / 2) \times 100\% = 300\%$$

Trong khi trình độ bóc lột lao động cũ:

$$m'_0 = (T_{\text{ldtd}(0)} / T_{\text{ldct}(0)}) \times 100\% = (4 / 4) \times 100\% = 100\%$$

Vậy sau khi tăng năng suất lên 2 lần, trình độ bóc lột lao động tăng từ 100% lên 300%.

Xác định phương pháp bóc lột giá trị thặng dư:

Căn cứ theo lý thuyết, trong trường hợp này, nhà tư bản tăng trình độ bóc lột lao động bằng cách giảm thời gian lao động cần thiết trong điều kiện độ dài của ngày lao động không đổi, vậy nhà tư bản sử dụng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Bài 15 (Tr.16/SBT):

Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi:

Ta có khối lượng giá trị thặng dư ban đầu của một đơn vị hàng hóa:

$$m_0 = m'_0 \times v_0 = 200\% \times 10 = 20 \text{ franc}$$

Khi tăng năng suất 2 lần, tức là chi phí tư bản khả biến giảm 2 lần:

$$v_1 = v_0 / 2 = 10 / 2 = 5 \text{ franc}$$

Trong khi ngày công không đổi nên giá trị thặng dư thay đổi:

$$m_1 = (v_0 + m_0) - v_1 = (10 + 20) - 5 = 25 \text{ franc}$$

Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi:

$$m'_1 = (m_1 / v_1) \times 100\% = (25 / 5) \times 100\% = 500\%$$

Vậy sau khi tăng năng suất, tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên 500%.

Giá trị thặng dư siêu ngạch trong năm

Nếu nhà tư bản sản xuất với tỷ suất tư bản, tức là $m'_{TB} = 100\%$ thì giá trị thặng dư:

$$m_{TB} = m'_{TB} \times v_0 = 100\% \times 10 = 10 \text{ franc}$$

Nhưng sau khi tăng năng suất, giá trị thặng dư đạt 25 franc, nên chênh lệch giữa giá trị thặng dư mới với giá trị thặng dư tư bản chính là giá trị thặng dư siêu ngạch trên một đơn vị sản phẩm:

$$m_{sn(sp)} = m_1 - m_{TB} = 25 - 10 = 15 \text{ franc}$$

Khi năng suất tăng lên 2 lần, sản lượng cũng tăng theo tương ứng, nên số lượng hàng hóa sản xuất được lúc sau là $1,000 \times 2 = 2,000$ sản phẩm.

Vậy tổng giá trị thặng dư siêu ngạch nhà tư bản thu được:

$$m_{sn} = m_{sn(sp)} \times 2,000 = 15 \times 2,000 = 30,000 \text{ franc}$$

Bài 16 (Tr.17/SBT):

Xác định sự biến đổi của định mức sản phẩm:

Công nhân hoàn thành 95% định mức mới, vậy số sản phẩm công nhân sản xuất được:

$$SP_1 = DM_1 \times 95\% = 20 \times 95\% = 19 \text{ sản phẩm}$$

So với mức định cũ, định mức sản phẩm thay đổi một mức:

$$\begin{aligned} \% \Delta DM &= [(DM_1 - DM_0) / DM_0] \times 100\% = [(19 - 16) / 16] \times 100\% \\ &= 18.75\% \end{aligned}$$

Vậy định mức tăng 18.75%

Xác định sự biến đổi của tiền lương ngày:

Theo chế độ định mức và tiền công sản phẩm cũ, tiền lương ngày của mỗi công nhân:

$$W_{sp(0)} = 16 \times 200 = 3,200 \text{ lia}$$

Khi áp dụng chế độ Taylor, công nhân chỉ hoàn thành được 95% định mức mới, tương đương 19 sản phẩm nên công nhân được trả 180 lia tiền công cho mỗi sản phẩm. Vậy tiền lương ngày của mỗi công nhân theo chế độ mới:

$$W_{sp(1)} = 19 \times 180 = 3,420 \text{ lia}$$

So sánh với mức tiền lương ngày cũ, tiền lương ngày mới thay đổi một mức:

$$\begin{aligned}\% \Delta W_{sp} &= [(W_{sp(1)} - W_{sp(0)}) / W_{sp(0)}] \times 100\% \\ &= [(3,420 - 3,200) / 3,200] \times 100\% = 6.875\%\end{aligned}$$

Vậy tiền lương ngày tăng 6.875%

Bài 17 (Tr.18/SBT):*Xác định thời gian lao động ngày tăng thêm:*

Do nạn thất nghiệp tăng, nhà tư bản giảm “giá cả lao động” xuống $1/8$, vậy “giá cả lao động” của 1 giờ mới:

$$W_{h(1)} = W_{h(0)} - W_{h(0)} / 8 = 1.6 - 1.6 / 8 = 1.4 \text{ đô-la}$$

Với “giá cả lao động” của 1 giờ cũ, “giá cả lao động” của 1 ngày người lao động nhận được:

$$W_d = W_{h(0)} \times T_0 = 1.6 \times 8 = 12.8 \text{ đô-la}$$

Với “giá cả lao động” của 1 giờ mới, để nhận được tiền lương ngày như cũ, thời gian lao động ngày của người lao động sẽ là:

$$T_1 = W_d / W_{h(1)} = 12.8 / 1.4 = 9.14 \text{ giờ}$$

Lượng thời gian lao động ngày thay đổi:

$$\Delta T = T_1 - T_0 = 9.14 - 8 = 1.14 \text{ giờ}$$

Vậy công nhân phải kéo dài ngày lao động thêm 1.14 giờ để nhận được tiền lương như cũ.

Bài 18 (Tr.18/SBT):

Xác định mức chênh lệch về giá cả lao động giờ của trẻ em với người lớn:

Giá cả của một giờ lao động trẻ em:

$$W_{h(C)} = W_{m(C)} / (25 \times 9) = 18,000 / (25 \times 9) = 80 \text{ lia}$$

Giá cả của một giờ lao động người lớn:

$$W_{h(A)} = W_{m(A)} / (25 \times 9) = 72,000 / (25 \times 9) = 320 \text{ lia}$$

Mức chênh lệch giữa giá cả lao động giờ của trẻ em với người lớn:

$$\Delta W_h = W_{h(A)} - W_{h(C)} = 320 - 80 = 240 \text{ lia}$$

Vậy giá cả lao động giờ của trẻ em rẻ hơn 240 so với giá cả lao động giờ của người lớn.

Mục đích của nhà tư bản khi trả công lao động phân biệt theo giới tính, lứa tuổi, màu da, chủng tộc:

Nhà tư bản trả công lao động phân biệt theo giới tính, lứa tuổi, màu da, chủng tộc, nhằm giảm chi phí tư bản khả biến. Đây là đại lượng thay đổi trong quá trình sản xuất, tạo ra giá trị thặng dư. Khi chi phí khả biến càng thấp, thì giá trị thặng dư sẽ càng cao. Đây chính là mục đích cuối cùng của nhà tư bản.

Bài 19 (Tr.19/SBT):**Xác định mức thay đổi của thu nhập thực tế:**

Theo đề bài, tiền lương danh nghĩa trung bình tăng 11,5% trong khi thuế thu nhập lũy tiến tăng từ 30% lên 40%, tức là tăng 10% so với mức cũ. Vậy mức tiền lương danh nghĩa mới so với tiền lương danh nghĩa cũ sau khi tăng lương và tăng thuế là:

$$111.5\% \times 90\% = 100.35\%$$

Tuy nhiên, do giá cả tăng 7.9% nên mức tiền lương thực tế mới so với tiền lương thực tế cũ:

$$100.35\% / 107.9\% = 93\%$$

So với tiền lương thực tế cũ, tiền lương thực tế mới thay đổi:

$$100\% - 93\% = 7\%$$

Vậy thực tế, sau khi lương tăng, đồng thời giá cả và thuế thu nhập cùng tăng thì thu nhập thực tế của người lao động giảm 7%.

Bài 20 (Tr.19/SBT):**Xác định thời gian để phần chi phí tư bản chuyển hóa thành giá trị thặng dư:**

Theo đề bài ta có:

$$k = c + v = 600,000 \text{ franc}$$

mặt khác:

$$\text{Cấu tạo hữu cơ} = c / v = 4$$

nên $c = 480,000 \text{ franc}; v = 120,000 \text{ franc}$

Ta lại có:

$$m' = (m / v) \times 100\% = 100\%$$

nên giá trị thặng dư:

$$m = m' \times v = 100\% \times 120,000 = 120,000 \text{ franc}$$

Từ đó, thời gian cần để chuyển hóa phần chi phí tư bản thành giá trị thặng dư:

$$T_{ch} = k / m = 600,000 / 120,000 = 5 \text{ năm}$$

Vậy sau 5 năm, phần chi phí tư bản ứng trước sẽ được chuyển hóa hết thành giá trị thặng dư.

Bài 21 (Tr. 20/SBT):

Tính tỷ suất tích lũy:

Theo đề bài, ta có:

$$k = c + v = 50 \text{ triệu đô-la}$$

mặt khác:

$$\text{Cấu tạo hữu cơ} = c/v = 9$$

nên $c = 45 \text{ triệu đô-la}; v = 5 \text{ triệu đô-la}$

Từ đó ta có giá trị thặng dư:

$$m = m' \times v = 300\% \times 5 = 15 \text{ triệu đô-la}$$

Do mỗi năm có 2.25 triệu đô-la giá trị thặng dư biến thành tư bản nên tỷ suất tích lũy tư bản là:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất tích lũy} &= (\text{Giá trị tích lũy} / m) \times 100\% \\ &= (2.25 / 15) \times 100\% = 15\% \end{aligned}$$

Bài 22 (Tr. 20/SBT):

Tính lượng giá trị thặng dư tư bản hóa tăng lên:

Theo đề bài, ta có:

$$k = c + v = 100,000 \text{ đô-la}$$

mặt khác:

$$\text{Cấu tạo hữu cơ} = c / v = 4$$

nên $c = 80,000 \text{ đô-la}; v = 20,000 \text{ đô-la}$

Với trình độ bóc lột là 100%, giá trị thặng dư sẽ là:

$$m_0 = m'_0 \times v = 100\% \times 20,000 = 20,000 \text{ đô-la}$$

Phần giá trị thặng dư được tư bản hóa ban đầu:

$$m_{TBH(0)} = m_0 \times 50\% = 20,000 \times 50\% = 10,000 \text{ đô-la}$$

Với trình độ bóc lột là 300%, giá trị thặng dư sẽ là:

$$m_1 = m'_1 \times v = 300\% \times 20,000 = 60,000 \text{ đô-la}$$

Phần giá trị thặng dư được tư bản hóa với trình độ bóc lột mới:

$$m_{TBH(1)} = m_1 \times 50\% = 60,000 \times 50\% = 30,000 \text{ đô-la}$$

Vậy phần giá trị thặng dư được tư bản hóa tăng thêm khi trình độ bóc lột tăng lên 300%:

$$\Delta m_{TBH} = m_{TBH(1)} - m_{TBH(0)} = 30,000 - 10,000 = 20,000 \text{ đô-la}$$

Bài 23 (Tr.21/SBT):

Cấu tạo hữu cơ tư bản:

Ta có:

$$c = k - v = 36.3 - 11.3 = 25 \text{ triệu rúp}$$

Nên cấu tạo hữu cơ tư bản:

$$\text{Cấu tạo hữu cơ tư bản} = c / v = 25 / 11.3 = 2.21:1$$

Trình độ bóc lột lao động:

Ta có:

$$\Sigma \text{Doanh thu} = W = k + m = 85.3 \text{ triệu rúp}$$

nên:

$$m = W - k = 85.3 - 36.3 = 49 \text{ triệu rúp}$$

Vậy trình độ bóc lột lao động:

$$m' = (m / v) \times 100\% = (49 / 11.3) \times 100\% = 433.6\%$$

Bài 24 (Tr.21/SBT):

Tính mức thay đổi nhu cầu sức lao động:

Ta có:

$$k_0 = c_0 + v_0 = 1,000,000 \text{ steclinh}$$

mà:

$$\text{Cấu tạo hữu cơ tư bản} = c_0 / v_0 = 4$$

nên $c_0 = 800,000 \text{ steclinh}; v_0 = 200,000 \text{ steclinh}$

Giá trị sức lao động của mỗi công nhân:

$$v_{\text{canhan}} = v_0 / 2,000 = 200,000 / 2,000 = 100 \text{ steclinh/người}$$

Với mức tư bản ứng trước mới:

$$k_1 = c_1 + v_1 = 1,800,000 \text{ steclinh}$$

và cấu tạo hữu cơ tư bản mới:

$$\text{Cấu tạo hữu cơ tư bản mới} = c_1 / v_1 = 9$$

nên $c_1 = 1,620,000$ steclinh; $v_1 = 180,000$ steclinh

Do tiền lương của mỗi công nhân không đổi, nên số lượng công nhân mới:

$$v_1 / v_{\text{canhan}} = 180,000 / 100 = 1,800 \text{ người.}$$

Vậy nhu cầu sức lao động giảm:

$$2,000 - 1,800 = 200 \text{ người.}$$

Bài 25 (Tr.22/SBT):

Xác định mức thay đổi phúc lợi vật chất của nhân dân lao động Canada:

Do lương danh nghĩa của công nhân viên chức ở Canada tăng lên 32% nhưng giá cả sinh hoạt cũng tăng lên 34.6% nên tỷ suất giữa mức lương mới với mức lương cũ là:

$$32\% / 34.6\% = 93\%$$

Vậy mức thay đổi phúc lợi vật chất (tiền lương thực tế) của nhân dân ở Canada:

$$100\% - 93\% = 7\%$$

Như vậy, trong những năm 1974-1976, phúc lợi vật chất của nhân dân lao động ở Canada đã giảm 7%.

Xác định loại bần cùng hóa trong trường hợp này:

Trong trường hợp tồn tại cả 2 loại bần cùng hóa:

- Bần cùng hóa tuyệt đối: là trường hợp mức sống của nhân dân giảm sút so với trước. Ta có thể thấy từ năm 1974-1976, phúc lợi vật chất của công nhân viên chức đã giảm 7%.

- Bần cùng hóa tương đối: đây là xu hướng phổ biến chung, được biểu hiện ở tỷ trọng thu nhập của công nhân trong thu nhập quốc dân giảm xuống, mặc

dù thu nhập tuyệt đối có thể tăng lên; còn tỷ trọng thu nhập của giai cấp tư sản trong thu nhập quốc dân ngày càng tăng lên. Từ năm 1974-1976, mặc dù lợi nhuận xí nghiệp tăng 111%, tiền lương danh nghĩa cũng tăng 32% nhưng phúc lợi vật chất của nhân dân lại giảm 7%.

Bài 26 (Tr.22/SBT):

Xác định tư bản cố định, tư bản lưu động, tư bản bất biến, tư bản khả biến:

Ta có:

$$k = c + v = c_1 + c_2 + v = 500,000 \text{ cuaron}$$

Trong đó:

- Tư bản cố định:

$$c_1 = 200,000 + 100,000 = 300,000 \text{ cuaron}$$

- Tư bản lưu động:

$$c_2 + v = k - c_1 = 500,000 - 300,000 = 200,000 \text{ cuaron}$$

Mặt khác, do $c_2 = 3v$ nên:

$$c_2 = 150,000 \text{ cuaron và } v = 50,000 \text{ cuaron}$$

Nên, tư bản bất biến:

$$c = c_1 + c_2 = 300,000 + 150,000 = 450,000 \text{ cuaron}$$

và tư bản khả biến:

$$v = 50,000 \text{ cuaron}$$

Căn cứ để phân chia tư bản cố định, tư bản lưu động, tư bản bất biến, tư bản khả biến:

Việc phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến là dựa vào vai trò của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. Còn việc

phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động là dựa vào phương thức chuyển dịch giá trị của chúng vào sản phẩm trong quá trình sản xuất (dựa vào tính chất chu chuyển của tư bản).

Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến phản ánh được nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư. Trong quá trình sản xuất, tư bản bất biến chỉ là điều kiện để sinh ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến mới là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

Việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động tuy không phản ánh nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư nhưng lại có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý, sử dụng vốn cố định và vốn lưu động một cách có hiệu quả.

Bài 27 (Tr.23/SBT):

Tính tổng số tiền khấu hao sau 8 năm:

Ta có:

$$k = c_1 + c_2 + v = 6 \text{ triệu franc}$$

trong đó:

$$c_2 = 1.2 + 0.2 = 1.4 \text{ triệu franc}$$

và $v = 0.6 \text{ triệu franc}$

nên giá trị tư bản cố định (giá trị máy móc, thiết bị sản xuất, nhà xưởng, công trình):

$$c_1 = k - (c_2 + v) = 6 - (1.4 + 0.6) = 4 \text{ triệu franc}$$

Mặt khác, theo đề bài, do giá trị máy móc và thiết bị sản xuất gấp 3 lần giá trị nhà xưởng và công trình, nên:

- Giá trị máy móc và thiết bị sản xuất: 3 triệu franc hao mòn hoàn toàn trong 10 năm.

- Giá trị nhà xưởng và công trình: 1 triệu franc hao mòn hoàn toàn trong 25 năm.

Vậy tổng số tiền khấu hao sau 8 năm:

$$[(3 \text{ triệu} / 10 \text{ năm}) + (1 \text{ triệu} / 25 \text{ năm})] \times 8 \text{ năm} = 2.72 \text{ triệu franc}$$

Bài 28 (Tr.23/SBT):

Xác định tổn thất do hao mòn vô hình của cỗ máy:

Cỗ máy có giá trị 600,000 cuaron dự tính hao mòn hữu hình trong 15 năm.
Vậy hao mòn hữu hình của cỗ máy sau 4 năm:

$$(600,000 / 15) \times 4 = 160,000 \text{ cuaron}$$

Sau 4 năm, giá trị còn lại của cỗ máy:

$$600,000 - 160,000 = 440,000 \text{ cuaron}$$

Vì hao mòn vô hình qua 4 năm là 25% nên tổn thất do hao mòn vô hình của cỗ máy:

$$440,000 \times 25\% = 110,000 \text{ cuaron}$$

Bài 29 (Tr.24/SBT):

Xác định tốc độ chu chuyển của tư bản:

Ta có:

$$k = c + v = c_1 + c_2 + v = 3.5 \text{ triệu yên}$$

trong đó:

$$c_1 = 2.5 \text{ triệu yên và } v = 0.2 \text{ triệu yên}$$

nên

$$c_2 = k - (c_1 + v) = 3.5 - (2.5 + 0.2) = 0.8 \text{ triệu yên}$$

Xét khoảng thời gian trong 1 năm:

- Hao mòn tư bản cố định: $c'_{1(\text{năm})} = 2.5 / 12.5 = 0.2 \text{ triệu yên}$
- Tư bản khả biến chu chuyển: $v_{(\text{năm})} = 0.2 \times 10 = 2 \text{ triệu yên}$
- Tư bản lưu động: $c_{2(\text{năm})} = 0.8 \times (12 / 2) = 4.8 \text{ triệu yên}$

Vậy tổng lượng tư bản chu chuyển trong 1 năm:

$$\text{TBTD} = c'_{1(\text{năm})} + c_{2(\text{năm})} + v_{(\text{năm})} = 0.2 + 2 + 4.8 = 7 \text{ triệu yên}$$

Thời gian chu chuyển của tư bản:

$$ch = \text{TBSD} / \text{TBTD} = k / \text{TBTD} = 3.5 / 7 = 0.5 \text{ năm}$$

Vậy tốc độ chu chuyển tư bản:

$$n = 1 / ch = 1 / 0.5 = 2 \text{ vòng/năm}$$

Bài 30 (Tr.24/SBT):

Thời gian chu chuyển của tư bản cố định:

Theo đề bài ta có giá trị tư bản cố định:

$$c_1 = 300,000 + 800,000 = 1,100,000 \text{ đô-la}$$

Xét trong khoảng thời gian 1 năm:

- Phần khấu hao của nhà xưởng, công trình sản xuất:

$$300,000 / 15 = 20,000 \text{ đô-la}$$

- Phần khấu hao của công cụ, máy móc thiết bị:

$$800,000 / 10 = 80,000 \text{ đô-la}$$

Tổng khấu hao của tư bản cố định trong 1 năm:

$$TBD_{TBCD} = 20,000 + 80,000 = 100,000 \text{ đô-la}$$

Thời gian chu chuyển của tư bản cố định:

$$\begin{aligned} ch_{TBCD} &= TBSD_{TBCD} / TBD_{TBCD} = c_1 / TBD_{TBCD} \\ &= 1,100,000 / 100,000 = 11 \text{ năm} \end{aligned}$$

Thời gian chu chuyển của tư bản lưu động:

Theo đề bài, giá trị tư bản lưu động:

$$c_2 + v = 100,000 + 50,000 = 150,000 \text{ đô-la}$$

Xét trong khoảng thời gian 1 năm:

- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu tiêu dùng:

$$100,000 \times 12 = 1,200,000 \text{ đô-la}$$

- Chi phí trả tiền thuê công nhân:

$$50,000 \times 2 \times 12 = 1,200,000 \text{ đô-la}$$

Tổng giá trị tiêu dùng của tư bản lưu động trong 1 năm:

$$TBD_{TBLD} = 1,200,000 + 1,200,000 = 2,400,000 \text{ đô-la}$$

Thời gian chu chuyển của tư bản lưu động:

$$\begin{aligned} ch_{TBLD} &= TBSD_{TBLD} / TBD_{TBLD} = (c_2 + v) / TBD_{TBLD} \\ &= 150,000 / 2,400,000 \\ &= 0.0625 \text{ năm} = 0.0625 \times 365 = 22.8 \text{ ngày} \end{aligned}$$

Thời gian chu chuyển trung bình của tư bản ứng trước:

Ta có giá trị tư bản ứng trước:

$$K = c_1 + c_2 + v = 1,100,000 + 150,000 = 1,250,000 \text{ đô-la}$$

Giá trị tiêu dùng của tư bản ứng trước trong 1 năm:

$$\begin{aligned} \text{TBTD} &= \text{TBTD}_{\text{TBCD}} + \text{TBTD}_{\text{TBLD}} \\ &= 100,000 + 2,400,000 = 2,500,000 \text{ đô-la} \end{aligned}$$

Thời gian chu chuyển của tư bản ứng trước:

$$\begin{aligned} \text{ch} &= \text{TBSD} / \text{TBTD} = k / \text{TBTD} \\ &= 1,250,000 / 2,500,000 = 0.5 \text{ năm} = 6 \text{ tháng} \end{aligned}$$

Bài 31 (Tr.25/SBT):

Thời gian của 1 vòng chu chuyển của tư bản và số vòng chu chuyển của tư bản:

Theo đề bài, tư bản cố định là 40,000\$ và đổi mới 10 năm một lần nên phần tư bản sử dụng của tư bản cố định trong một năm:

$$\text{TBTD}_{\text{TBCD}} = c'1 = 40,000 / 10 = 4,000\$$$

Xét phần tư bản lưu động có giá trị 10,625\$, mỗi năm quay được 2.8 vòng nên có thời gian chu chuyển:

$$\text{ch}_{\text{TBLD}} = \text{CH}_{\text{TBLD}} / \text{n}_{\text{TBLD}} = 1 / 2.8 = 5/14 \text{ năm}$$

Từ đó ta tính được phần tư bản lưu động tiêu dùng trong một năm:

$$\text{TBTD}_{\text{TBLD}} = \text{TBSD}_{\text{TBLD}} / \text{CH}_{\text{TBLD}} = 10,625 / (5/14) = 29,750\$$$

Vậy tổng giá trị tư bản tiêu dùng trong một năm:

$$\text{TBTD} = \text{TBTD}_{\text{TBCD}} + \text{TBTD}_{\text{TBLD}} = 4,000 + 29,750 = 33,750\$$$

Tổng giá trị tư bản sử dụng (tư bản ứng trước) của xí nghiệp:

$$\text{TBSD} = \text{TBCD} + \text{TBLD} = 40,000 + 10,625 = 50,625\$$$

Thời gian chu chuyển của 1 vòng chu chuyển của tư bản:

$$\text{ch} = \text{TBSD} / \text{TBTD} = 50,625 / 33,750 = 1.5 \text{ năm} = 18 \text{ tháng}$$

Số vòng chu chuyển của tư bản trong năm:

$$n = CH / ch = 1 / 1.8 = 2/3 \text{ vòng/năm}$$

Xác định thời gian chu chuyển thực tế:

Theo định nghĩa, thời gian chu chuyển thực tế là khoảng thời gian chu chuyển tư bản để tất cả các bộ phận của tư bản được khôi phục lại cả hiện vật lẫn giá trị. Như vậy chu chuyển thực tế là do thời gian chu chuyển tư bản cố định quyết định.

Như thế, trong trường hợp này, thời gian chu chuyển thực tế cũng chính là thời gian chu chuyển tư bản cố định: 10 năm.

Bài 32 (Tr.25/SBT):

Xác định khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm:

Theo đề bài, tư bản khả biến quay 1 năm 12 vòng, mỗi vòng tạo ra 100,000 đô-la giá trị thặng dư. Vậy khối lượng giá trị thặng dư hàng năm của nhà tư bản:

$$M = m \times n = 100,000 \times 12 = 1,200,000 \text{ đô-la}$$

Tư bản đầu tư 500,000 đô-la, tức là:

$$k = c + v = 500,000 \text{ đô-la}$$

mà cấu tạo hữu cơ bằng 9/1:

$$c / v = 9/1$$

nên:

$$c = 450,000 \text{ đô-la và } v = 50,000 \text{ đô-la}$$

Tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm của nhà tư bản cũng chính là tỷ suất giá trị thặng dư xét trong mỗi vòng quay của tư bản khả biến, tức bằng:

$$m' = (m / v) \times 100\% = (100,000 / 50,000) \times 100\% = 200\%$$

Bài 33 (Tr.26/SBT):**Xác định chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hóa:**

Giá trị tư bản khả biến:

$$v = m / m' = 8,000 / 200\% = 4,000 \text{ lia}$$

Do cấu tạo hữu cơ tư bản bằng 7/1 nên giá trị tư bản bất biến:

$$c = 7v = 7 \times 4,000 = 28,000 \text{ lia}$$

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa:

$$k = c + v = 28,000 + 4,000 = 32,000 \text{ lia}$$

Giá trị hàng hóa:

$$W = c + v + m = k + m = 32,000 + 8,000 = 40,000 \text{ lia}$$

So sánh chi phí sản xuất tư bản với chi phí sản xuất thực tế của hàng hóa:

Giữa chi phí thực tế ($c + v + m$) và chi phí sản xuất tư bản ($c + v$) có sự khác nhau cả về lượng lẫn chất.

- Về lượng: chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí thực tế, tức là giá trị của hàng hóa, vì rằng $W = k + m$ thì $k = W - m$. Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn thực tế của lỗ lãi kinh doanh nên họ ra sức "tiết kiệm" chi phí sản xuất này bằng mọi cách.
- Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là sự chi phí về tư bản còn giá trị hàng hóa là sự chi phí thực tế của xã hội để sản xuất ra hàng hóa. Chi phí thực tế là chi phí về lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

Bài 34 (Tr. 26/SBT):

Hãy chỉ rõ sai lầm của các nhà kinh tế học tư sản khi nói rằng giá trị của hàng hóa tăng là do nâng cao tiền lương của người lao động:

Giá trị hàng hóa ban đầu:

$$W = c + v_1 + m_1 = 1,000 + 200 + 600 = 1,800 \text{ franc}$$

Trong giá trị hàng hóa này, chi phí sản xuất tư bản chiếm:

$$k_1 = c + v_1 = 1,000 + 200 = 1,200 \text{ franc}$$

Sau khi đấu tranh bãi công, tư bản khả biến trong hàng hóa tăng lên 240 franc. Tuy nhiên, giá trị hàng hóa vẫn không đổi, chỉ có chi phí sản xuất tư bản tăng lên:

$$k_2 = c + v_2 = 1,000 + 240 = 1,240 \text{ franc}$$

Do giá trị hàng hóa không đổi trong khi chi phí sản xuất tư bản tăng từ 1,200 franc lên 1,240 franc nên giá trị thặng dư nhà tư bản thu được bị giảm:

$$m_2 = W - k_2 = 1,800 - 1,240 = 560 \text{ franc}$$

Như vậy, việc nâng cao tiền lương từ 200 franc lên 240 franc không làm giá trị hàng hóa tăng. Nó chỉ khiến chi phí sản xuất tư bản tăng từ 1,200 franc lên 1,240 franc và giá trị thặng dư giảm từ 600 franc xuống 560 franc. Đây chỉ là việc phân phối lại giá trị mới ($v + m$) theo hướng có lợi cho công nhân và thiệt hại đối với nhà tư bản.

Bài 35 (Tr.27/SBT):

Xác định tỷ suất lợi nhuận mà tập đoàn tư bản thu được:

Tỷ suất lợi nhuận:

$$p' = (p / k) \times 100\% = (634,9 / 7000) \times 100\% = 9.07\%$$

Bài 36 (Tr. 27/SBT):

Tính sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận:

➤ Lúc đầu:

Theo đề bài, ta có giá trị tư bản:

$$k_1 = c_1 + v_1 = 100,000 \text{ steclinh}$$

mà cấu tạo hữu cơ tư bản bằng 4/1, tức là:

$$c_1 / v_1 = 4/1$$

nên giá trị tư bản bất biến và giá trị tư bản khả biến ban đầu:

$$c_1 = 80,000 \text{ steclinh và } v_1 = 20,000 \text{ steclinh}$$

Giá trị thặng dư vào thời điểm này:

$$m_1 = m'_1 \times v_1 = 100\% \times 20,000 = 20,000 \text{ steclinh}$$

Tỷ suất lợi nhuận ban đầu:

$$p'_1 = (m_1 / k_1) \times 100\% = (20,000 / 100,000) \times 100\% = 20\%$$

➤ Lúc sau:

Do giá trị tư bản tăng lên 300,000 steclinh:

$$k_2 = c_2 + v_2 = 300,000 \text{ steclinh}$$

đồng thời cấu tạo hữu cơ cũng tăng lên 9/1:

$$c_2 / v_2 = 9/1$$

nên giá trị tư bản bất biến và giá trị tư bản khả biến vào lúc này:

$$c_2 = 270,000 \text{ steclinh và } v_2 = 30,000 \text{ steclinh}$$

Giá trị thặng dư:

$$m_2 = m'_2 \times v_2 = 150\% \times 30,000 = 45,000 \text{ steclinh}$$

Tỷ suất lợi nhuận trong thời gian này:

$$p'_2 = (m_2 / k_2) \times 100\% = (45,000 / 300,000) \times 100\% = 15\%$$

Vậy tỷ suất lợi nhuận đã giảm từ 20% xuống còn 15%.

Lý do khiến tỷ suất lợi nhuận giảm:

Mặc dù trình độ bóc lột tăng từ 100% lên 150% nhưng do cấu tạo hữu cơ tư bản cũng tăng, từ 4:1 lên 9:1 nên khiến tỷ suất lợi nhuận giảm từ 20% xuống 15%.

Bài 37 (Tr.28/SBT):

Tính mức biến đổi của lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận:

Tổng số lợi nhuận trong năm 1960:

$$p_1 = 87,500 \times 845.71 = 73,999,625 \text{ mác} \approx 0.074 \text{ tỷ mác}$$

Tổng số lợi nhuận trong năm 1976:

$$p_2 = 139,600 \times 1,969.61 = 274,957,556 \text{ mác} \approx 0.275 \text{ tỷ mác}$$

Mức thay đổi của lợi nhuận:

$$\Delta p = p_2 - p_1 = 274,957,556 - 73,999,625 = 200,957,931 \text{ mác}$$

Vậy trong giai đoạn 1960 – 1976, tổng số lợi nhuận tăng thêm gần 201 triệu mác.

Tỷ suất lợi nhuận trong năm 1960:

$$p'_1 = (p_1 / k_1) \times 100\% = (0.074 / 0.8) \times 100\% = 9.25\%$$

Tỷ suất lợi nhuận trong năm 1976:

$$p'_2 = (p_2 / k_2) \times 100\% = (0.275 / 3.6) \times 100\% = 7.6\%$$

Vậy trong giai đoạn 1960 – 1976, tỷ suất lợi nhuận giảm từ 9.25% xuống 7.6%.

Giải thích sự hoạt động của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống trong trường hợp này. Những yếu tố nào là những yếu tố chống lại sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận? Nếu không chịu ảnh hưởng của những nhân tố đó thì tỷ suất lợi nhuận trong năm 1976 sẽ hạ xuống đến mức nào?

Đi đôi với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, khối lượng lợi nhuận tăng lên, còn tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận chỉ là một xu hướng, vì có một loạt nhân tố đồng thời tác động ngược chiều đến sự biến đổi của tỷ suất lợi nhuận.

Những nhân tố làm giảm tỷ suất lợi nhuận: sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản và sự chậm lại của chu chuyển tư bản. Trong trường hợp này, xem cấu tạo hữu cơ tư bản vào năm 1960 là $n:1$ thì vào năm 1976, số lượng công nhân tăng 1.6 lần trong khi giá trị tư bản (k) tăng 4.5 lần, tức là cấu tạo hữu cơ lúc này là $3n:1$. Chính sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ tư bản này đã làm giảm tỷ suất lợi nhuận mặc dù khối lượng lợi nhuận tăng.

Những nhân tố kìm hãm quá trình hạ thấp của tỷ suất lợi nhuận: nâng cao mức độ bóc lột công nhân, hạ thấp tiền lương xuống thấp hơn giá trị sức lao động; các yếu tố của tư bản bất biến rẻ đi, kìm hãm mức tăng của cấu tạo hữu cơ của tư bản; ngoại thương phát triển, nên nhập được những yếu tố của tư bản bất biến và những vật phẩm tiêu dùng cấu thành giá trị sức lao động rẻ hơn; dựa vào giá cả độc quyền, nhà tư bản duy trì tỷ suất lợi nhuận ở mức cao. Trong trường hợp này, nhờ tăng mức độ bóc lột công nhân lên gấp 2.3 lần nên tỷ suất lợi nhuận chỉ giảm xuống 7.6%.

Xét công thức:

$$p' = m / (c + v) = (m' \times v) / (c + v)$$

Nếu không tăng trình độ bóc lột công nhân lên gấp 2.3 lần thì tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống tới chỉ còn 3.26%.

Bài 38 (Tr.29/SBT):

Ngành	TBUT ($k = c + v$)	m' (%)	m	p' (%)	\bar{p}' (%)	\bar{p}	W ($c + v + m$)	G_{SX} ($k + \bar{p}$)	$G_{SX} - W$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	$900c + 100v$	100	100	10	20	200	1,100	1,200	100
II	$3,100c + 900v$		900	22.5		800	4,900	4,800	-100
III	$8,000c + 2,000v$		2,000	20		2,000	12,000	12,000	0
Σ	15,000		3,000			3,000	18,000	18,000	0

Chú giải:

- Giá trị thặng dư: $m = m' \times v$ $[(4) = (3) \times v]$
- Tỷ suất lợi nhuận: $p' = (m / k) \times 100\%$ $[(5) = (4) / (2) \times 100\%]$
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: $\bar{p}' = [\Sigma m / \Sigma(c + v) \times 100\%]$
 $[(6) = \Sigma(4) / \Sigma(2) \times 100\%]$
- Lợi nhuận bình quân: $\bar{p} = \bar{p}' \times k$ $[(7) = (6) \times (2)]$
- Giá trị hàng hóa: $W = c + v + m$ $[(8) = (2) + (4)]$
- Giá cả sản xuất: $G_{SX} = k + \bar{p}$ $[(9) = (2) + (7)]$
- Mức chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị hàng hóa: $G_{SX} - W$
 $[(10) = (9) - (8)]$

Xác định mức chênh lệch về lượng của lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản thu được ở ngành III với ngành I:

Dựa vào bảng số liệu, ta thấy $\bar{p}_{(III)} = 10\bar{p}_{(I)}$ nên lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản thu được ở ngành III gấp 10 lần ngành I.

Giải thích lý do của sự chênh lệch đó và tại sao sự chênh lệch này không mâu thuẫn với quy luật hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân:

Do nhà tư bản đầu tư vào ngành III nhiều gấp 10 lần so với ngành I ($k_{III} = 10k_I$) nên lợi nhuận bình quân nhà tư bản thu được ở ngành III cũng nhiều gấp 10 lần so với ngành I. Nếu xét một lượng tư bản đầu tư ở ngành III có giá trị là 1,000 – bằng giá trị tư bản đầu tư ở ngành I, thì lợi nhuận bình quân thu được từ phần đầu tư đó sẽ là 200 – tương ứng với phần lợi nhuận bình quân thu được ở ngành I. Do đó nó không mâu thuẫn với quy luật hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Bài 39 (Tr.29/SBT):

Ngành	TBUT ($k = c + v$)	m' (%)	m	p' (%)	\bar{p}' (%)	\bar{p}	W ($c + v + m$)	G_{sx} ($k + \bar{p}$)	$G_{sx} - W$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	$800c + 200v$	100	200	20	21	210	1,200	1,210	10
II	$900c + 100v$		100	10		210	1,100	1,210	110
III	$670c + 330v$		330	33		210	1,330	1,210	-120
Σ	3,000		630			630	3,630	3,630	0

Chú giải:

- Giá trị thặng dư: $m = m' \times v$ $[(4) = (3) \times v]$
- Tỷ suất lợi nhuận: $p' = (m / k) \times 100\%$ $[(5) = (4) / (2) \times 100\%]$
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: $\bar{p}' = [\Sigma m / \Sigma(c + v) \times 100\%]$
 $[(6) = \Sigma(4) / \Sigma(2) \times 100\%]$
- Lợi nhuận bình quân: $\bar{p} = \bar{p}' \times k$ $[(7) = (6) \times (2)]$
- Giá trị hàng hóa: $W = c + v + m$ $[(8) = (2) + (4)]$
- Giá cả sản xuất: $G_{sx} = k + \bar{p}$ $[(9) = (2) + (7)]$
- Mức chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị hàng hóa: $G_{sx} - W$
 $[(10) = (9) - (8)]$

Xác định giá cả hàng hóa trong ngành thứ II phải vượt giá trị bao nhiêu % để chấm dứt việc di chuyển tư bản:

Dựa vào bảng số liệu, trong ngành II, ta thấy giá cả sản xuất nhiều hơn giá trị hàng hóa 110 đơn vị nên nếu bán hàng hóa theo giá trị, nhà tư bản sẽ không có lợi và họ rút bớt tư bản đi. Để chấm dứt việc di chuyển tư bản, lượng chênh lệch này cần phải được giảm về 0, tức giá cả hàng hóa phải tăng thêm 110 đơn vị so với giá trị, tương ứng:

$$\% \Delta = [(G_{sx} - W)_{(II)} / W_{(II)}] \times 100\% = (110 / 1,100) \times 100\% = 10\%$$

Bài 40 (Tr.30/SBT):Lúc đầu:

Ngành	TBUT ($k = c + v$)	m'_1 (%)	m_1	p'_1 (%)	\bar{p}'_1 (%)	\bar{p}_1	W_1 ($c + v + m_1$)	G_{SX1} ($k + \bar{p}_1$)	$G_{SX1} - W_1$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	$800c + 200v$	100	200	20	14.4	144	1,200	1,144	-56
II	$6,300c + 700v$		700	10		1012	7,700	8,012	312
III	$600c + 400v$		400	40		144	1,400	1,144	-256
Σ	9,000		1,300			1,300	10,300	10,200	0

Lúc sau:

Ngành	TBUT ($k = c + v$)	m'_2 (%)	m_2	p'_2 (%)	\bar{p}'_2 (%)	\bar{p}_2	W_2 ($c + v + m_2$)	G_{SX2} ($k + \bar{p}_2$)	$G_{SX2} - W_2$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	$800c + 200v$	100	400	40	16.7	167	1,400	1,167	-233
II	$6,300c + 700v$		700	10		1,166	7,700	8,166	466
III	$600c + 400v$		400	40		167	1,400	1,167	-233
Σ	9,000		1,500			1,200	10,500	10,500	0

Chú giải:

- Giá trị thặng dư: $m = m' \times v$ $[(4) = (3) \times v]$
- Tỷ suất lợi nhuận: $p' = (m / k) \times 100\%$ $[(5) = (4) / (2) \times 100\%]$
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: $\bar{p}' = [\Sigma m / \Sigma(c + v) \times 100\%]$
 $[(6) = \Sigma(4) / \Sigma(2) \times 100\%]$
- Lợi nhuận bình quân: $\bar{p} = \bar{p}' \times k$ $[(7) = (6) \times (2)]$
- Giá trị hàng hóa: $W = c + v + m$ $[(8) = (2) + (4)]$
- Giá cả sản xuất: $G_{SX} = k + \bar{p}$ $[(9) = (2) + (7)]$
- Mức chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị hàng hóa: $G_{SX} - W$

Việc tăng trình độ bóc lột lao động ở ngành I có ảnh hưởng đến khối lợi nhuận của các nhà tư bản ở ngành II và III không? Nếu có, hãy xác định các đại lượng đó:

Dựa vào 2 bảng số liệu, ta nhận thấy, sau khi trình độ bóc lột lao động ở ngành II tăng lên 2 lần, đã làm cho tỷ suất lợi nhuận bình quân tăng lên, từ đó khối lợi nhuận của các nhà tư bản ở ngành II và III cũng tăng lên theo.

Đối với ngành II:

$$\begin{aligned}\Delta(G_{sx} - W)_{(II)} &= (G_{sx2} - W_2)_{(II)} - (G_{sx1} - W_1)_{(II)} \\ &= 466 - 312 = 154 \text{ đơn vị}\end{aligned}$$

Khối lượng nhuận của nhà tư bản ở ngành II tăng lên thêm 154 đơn vị.

Đối với ngành III:

$$\begin{aligned}\Delta(G_{sx} - W)_{(III)} &= (G_{sx2} - W_2)_{(III)} - (G_{sx1} - W_1)_{(III)} \\ &= -233 - (-256) = 23 \text{ đơn vị}\end{aligned}$$

Khối lượng nhuận của nhà tư bản ở ngành III tăng lên thêm 23 đơn vị.

Kết luận rút ra từ sự phân phối lại giá trị thặng dư giữa các nhà tư bản:

Trong cạnh tranh ngành, khi có một ngành tăng trình độ bóc lột lao động (m') sẽ ảnh hưởng làm tăng tỷ suất lợi nhuận bình quân chung (\bar{p}'). Điều đó giúp tăng khối lợi nhuận của các ngành khác ($G_{sx} - W$). Tuy nhiên, khối lợi nhuận của ngành có trình độ bóc lột tăng lên sẽ bị giảm do sự gia tăng của giá trị hàng hóa (W) mà nguyên nhân xuất phát từ việc gia tăng của giá trị thặng dư (m). Phần khối lợi nhuận tăng thêm của những ngành khác được trích phân phối lại từ chính khối lợi nhuận của ngành có trình độ bóc lột tăng thêm. Như vậy, bản chất, mặc dù tỷ suất lợi nhuận bình quân chung tăng lên, nhưng tổng khối lợi nhuận của tất cả các ngành luôn là 0.

Bài 41 (Tr.31/SBT):

Xác định sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận hàng năm:

➤ Xét khoảng thời gian đầu:

Theo đề bài, ta có phần tư bản ứng trước:

$$k_1 = c_1 + v_1 = 100 \text{ triệu yên}$$

mặt khác, cấu tạo hữu cơ tư bản bằng 7/3, tức là:

$$c_1 / v_1 = 7/3$$

nên giá trị tư bản bất biến và tư bản khả biến:

$$c_1 = 70 \text{ triệu yên và } v_1 = 30 \text{ triệu yên}$$

Trong giai đoạn này, lượng giá trị thặng dư hàng năm nhà tư bản thu được là 30 triệu yên ($m_1 = 30$ triệu yên) nên trình độ bóc lột tư bản và tỷ suất lợi nhuận:

$$m'_1 = (m_1 / v_1) \times 100\% = (30 / 30) \times 100\% = 100\%$$

$$p'_1 = (m_1 / k_1) \times 100\% = (30 / 100) \times 100\% = 30\%$$

Do tốc độ chu chuyển vào thời gian này là 1 vòng trong 1 năm nên đây cũng chính là tỷ suất lợi nhuận hàng năm.

➤ Xét khoảng thời gian lúc sau:

Sau một thời gian, tư bản tăng lên 4 lần, tức giá trị tư bản ứng trước lúc sau:

$$k_2 = c_2 + v_2 = 4 \times k_1 = 4 \times 100 = 400 \text{ triệu yên}$$

Mặt khác, cấu tạo hữu cơ tư bản cũng tăng lên 9/1, tức là:

$$c_2 / v_2 = 9/1$$

nên giá trị tư bản bất biến và tư bản khả biến lúc này:

$$c_2 = 360 \text{ triệu yên và } v_2 = 40 \text{ triệu yên}$$

Trình độ bóc lột lao động tăng thêm 30%, vậy trình độ bóc lột lao động ứng với thời điểm hiện tại:

$$m'_2 = m'_1 + 30\% = 100\% + 30\% = 130\%$$

Giá trị thặng dư tương ứng:

$$m_2 = m'_2 \times v_2 = 130\% \times 40 = 52 \text{ triệu yên}$$

Theo đề bài, trong khoảng thời gian này, tốc độ chu chuyển của tư bản là 1.2 vòng trong năm, nên giá trị thặng dư thu được trong một năm:

$$m_{2(\text{năm})} = m_2 \times n_2 = 52 \times 1.2 = 62.4 \text{ triệu yên}$$

Bên cạnh đó, các nhà tư bản còn thu được khoản giá trị lợi nhuận siêu ngạch 40 triệu yên, nên tổng giá trị thặng dư thu được trong năm:

$$\Sigma m_2 = m_{2(\text{năm})} + 40 = 62.4 + 40 = 102.4 \text{ triệu yên}$$

Tỷ suất lợi nhuận hàng năm trong giai đoạn này:

$$p'_2 = (\Sigma m_2 / k_2) \times 100\% = (102.4 / 400) \times 100\% = 25.6\%$$

Vậy tỷ suất lợi nhuận hàng năm đã giảm từ 30% xuống còn 25.6%.

Tính tỷ suất lợi nhuận nếu không có các yếu tố hoạt động chống lại xu hướng hạ thấp nó:

Trong trường hợp này, các yếu tố hoạt động chống lại xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận chính là: việc tăng tốc độ chu chuyển tư bản từ 1 vòng/năm lên 1.2 vòng/năm, tăng trình độ bóc lột lao động lên thêm 30% và phần giá trị lợi nhuận siêu ngạch 40 triệu yên.

Nếu bỏ qua các yếu tố này, giá trị thặng dư hàng năm chính là $m_2 = 40$ triệu yên. Lúc này, tỷ suất lợi nhuận:

$$p'_{2(*)} = (m_2 / k_2) \times 100\% = (40 / 400) \times 100\% = 10\%$$

Bài 42 (Tr.32/SBT):

Giá sản phẩm nhà tư bản thương nghiệp cần phải mua và bán để thu được lợi nhuận bình quân:

Theo đề bài, ta có tổng số tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp:

$$\Sigma(c + v) = 800 \text{ đơn vị}$$

mà tỷ suất lợi nhuận bình quân:

$$\bar{p}' = [m_{CN} / \Sigma(c + v)] \times 100\% = 15\%$$

nên giá trị thặng dư của tư bản công nghiệp:

$$m_{CN} = \bar{p}' \times \Sigma(c + v) = 15\% \times 800 = 120 \text{ đơn vị}$$

Bên cạnh đó, với tỷ suất lợi nhuận bình quân 15%, tư bản công nghiệp thu được 108 đơn vị lợi nhuận công nghiệp. Nên giá trị tư bản đầu tư của tư bản công nghiệp:

$$k_{CN} = \bar{p}_{CN} / \bar{p}' = 108 / 15\% = 720 \text{ đơn vị}$$

Như vậy, để đạt được lợi nhuận bình quân, tư bản thương nghiệp cần mua sản phẩm với mức giá tương ứng với giá cả sản xuất của tư bản công nghiệp:

$$G_{SX} = k_{CN} + \bar{p}_{CN} = 720 + 108 = 828 \text{ đơn vị}$$

và bán sản phẩm với mức giá tương ứng với giá trị hàng hóa của tư bản công nghiệp:

$$W_{CN} = k_{CN} + m_{CN} = 720 + 120 = 840 \text{ đơn vị}$$

Bài 43 (Tr.32/SBT):

Xác định đối tượng thu được lợi nhuận và giá trị lợi nhuận thu được từ hợp đồng ký kết:

Theo hợp đồng giao dịch, nhà tư bản Smith bán cho nhà tư bản Johnson 1,000 tấn đậu với giá 170 đô-la/tấn, trả tiền vào tháng 12 năm 1976. Mặc dù

đến tháng 12, giá đậu tăng lên 235 đô-la/tấn nhưng nhà tư bản Smith vẫn phải giữ nguyên giá bán 170 đô-la/tấn theo đúng hợp đồng giao dịch. Như vậy nhà tư bản Johnson là đối tượng được lợi từ hợp đồng giao dịch.

Mức chênh lệch giữa giá bán thực tế và giá bán hợp đồng:

$$\Delta P = P_{HD} - P_{TT} = 235 - 170 = 65 \text{ đô-la/tấn}$$

Số lời nhà tư bản Johnson thu được:

$$p = \Delta P \times Q = 65 \times 1,000 = 65,000 \text{ đô-la}$$

Tại sao sự hoạt động của sở giao dịch hàng hóa lại thúc đẩy việc sản xuất hàng hóa vượt quá nhu cầu thực tế của xã hội:

Bản chất, hợp đồng giao dịch cũng chính là một phần của mức cầu hiện tại trên thị trường. Hợp đồng giao dịch chỉ nhằm mục đích giữ cho mức giá trao đổi của các mặt hàng thường xuyên xảy ra biến động về giá trên thị trường ổn định tại một mức giá. Tuy nhiên, nhà tư bản công nghiệp lại nhằm tưởng các hợp đồng giao dịch là lượng cầu phát sinh thêm trên thị trường. Nên những hợp đồng giao dịch đó vô tình đã tạo nên nhiều nhu cầu giả tạo về hàng hóa, từ đó kích thích, thúc đẩy hoạt động sản xuất.

Bài 44 (Tr.33/SBT):

Xác định tỷ suất lợi tức tiền vay bình quân cả năm:

Sau 3 tháng cho vay đầu tiên mang về cho nhà tư bản thu nhập là 4,000 đô-la. Sau khi thu hồi tiền về, nhà tư bản lại sử dụng để cho vay. Vậy giá trị tư bản cho vay lúc này:

$$k_2 = k_1 + z_1 = 200,000 + 4,000 = 204,000 \text{ đô-la}$$

Phần tư bản trị giá 204,000 đô-la được cho vay trong thời gian 8 tháng với tỷ suất 3% một năm sẽ mang về khoản lợi tức cho nhà tư bản tương ứng:

$$z_2 = (k_2 \times z'_2) / (12/8) = (204,000 \times 3\%) / (12/8) = 4,080 \text{ đô-la}$$

Tổng lợi tức tư bản thu được trong một năm nhờ cho vay:

$$\sum z = z_1 + z_2 + z_3 = 4,000 + 4,080 + 2,000 = 10,080 \text{ đô-la}$$

Tỷ suất lợi tức tiền vay bình quân cả năm:

$$\bar{z}' = (\sum z / k_1) \times 100\% = (10,080 / 200,000) \times 100\% = 5.04\%$$

Bài 45 (Tr.33/SBT):

Xác định tổng thu nhập của nhà tư bản công nghiệp và lợi tức của nhà tư bản cho vay:

Số lợi nhuận nhà tư bản công nghiệp thu được:

$$\bar{p}_{CN} = \bar{p}' \times k = 12\% \times 500 = 60 \text{ tỷ đô-la}$$

Số lợi tức tiền vay nhà tư bản cho vay thu được:

$$z = k_{CV} \times z' = 200 \times 3\% = 6 \text{ tỷ đô-la}$$

Vậy số thu nhập nhà tư bản công nghiệp thu được:

$$p_{CN} = \bar{p}_{CN} - z = 60 - 6 = 54 \text{ tỷ đô-la}$$

Bài 46 (Tr.34/SBT):

Xác định tỷ suất lợi nhuận ngân hàng:

Tổng tư bản của tư bản ngân hàng:

$$\sum k = k_{TC} + k_{DV} = 10 + 150 = 160 \text{ triệu franc}$$

Số tư bản giữ lại làm vốn điều lệ:

$$k_{DL} = \sum k \times 5\% = 160 \times 5\% = 8 \text{ triệu franc}$$

Số tư bản mang đi cho vay:

$$k_{CV} = \sum k - k_{DL} = 160 - 8 = 152 \text{ triệu franc}$$

Tổng lợi tức thu được từ việc cho vay:

$$\sum z = k_{CV} \times z'_{CV} = 152 \times 5\% = 7.6 \text{ triệu franc}$$

Số lợi tức phải trả 150 triệu đi vay:

$$z_{DV} = k_{DV} \times z'_{DV} = 150 \times 3\% = 4.5 \text{ triệu franc}$$

Số thu nhập chênh lệch thu được của tư bản ngân hàng:

$$\Delta z = \sum z - z_{DV} = 7.6 - 4.5 = 3.1 \text{ triệu franc}$$

Sau khi chi trả cho chi phí hàng năm, số lợi nhuận thu được của tư bản ngân hàng:

$$p = \Delta z - c = 3.1 - 1.6 = 1.5 \text{ triệu franc}$$

Tỷ suất lợi nhuận ngân hàng:

$$p'_{NH} = (p / k_{TC}) \times 100\% = (1.5 / 10) \times 100\% = 15\%$$

Bài 47 (Tr.34/SBT):

Xác định tỷ lệ phần trăm cổ phiếu sở hữu của nhà tư bản tài chính E cần phải có để họ có số cổ phiếu không chế:

Tổng giá trị cổ phiếu của nhà tư bản A và B:

$$G_{CP(AB)} = G_{CP(A)} + G_{CP(B)} = 40,000 + 30,000 = 70,000 \text{ bảng Anh}$$

Tổng giá trị cổ phiếu của nhà tư bản C và D:

$$G_{CP(CD)} = G_{CP(C)} + G_{CP(D)} = 12,000 + 9,000 = 21,000 \text{ bảng Anh}$$

Mức chênh lệch giữa tổng giá trị cổ phiếu của A và B với C và D:

$$\Delta G_{CP(AB-CD)} = G_{CP(AB)} - G_{CP(CD)} = 70,000 - 21,000 = 49,000 \text{ bảng Anh}$$

Tỷ lệ phần trăm cổ phiếu của phần chênh lệch này:

$$\begin{aligned} \% \Delta &= (\Delta G_{CP(AB-CD)} / \sum G_{CP}) \times 100\% \\ &= (49,000 / 500,000) \times 100\% = 9.8\% \end{aligned}$$

Theo đề bài, nhà tư bản C và D phụ thuộc, cho nhà tư bản E quyền biểu quyết về những cổ phiếu cổ họ; nhà tư bản A và B liên kết với nhau; số cổ phần còn lại nằm trong tay các nhà tư bản nhỏ - những người nắm số cổ phần ít, không có khả năng chiếm số cổ phiếu khống chế; nên để nhà tư bản E chiếm giữ số cổ phiếu khống chế, tổng giá trị số cổ phiếu của 3 nhà C, D và E phải nhiều hơn tổng giá trị số cổ phiếu của 2 nhà A và B. Tức là:

$$G_{CP(CDE)} > G_{CP(AB)}$$

$$\Leftrightarrow G_{CP(E)} + G_{CP(CD)} > G_{CP(AB)}$$

$$\Leftrightarrow G_{CP(E)} > G_{CP(AB)} - G_{CP(CD)}$$

$$\Leftrightarrow G_{CP(E)} > 49,000 \text{ bảng Anh}$$

hay tỷ lệ phần trăm cổ phiếu nhà E sở hữu phải lớn hơn 9,8% ($\approx 10\%$).

Bài 48 (Tr.35/SBT):

Tính số lượng cổ phiếu phát hành và số lợi nhuận sáng lập:

Với mỗi 100 đô-la cho vay, số lợi tức người cho vay thu được:

$$Z_{CV} = 100 \times Z'_{CV} = 100 \times 5\% = 5 \text{ đô-la}$$

Tuy nhiên, khi phát hành cổ phiếu, mỗi cổ phiếu thu được số lợi tức nhiều hơn 1 đô-la so với lợi tức mà các nhà tư bản cho vay nhận được. Vậy số lợi tức thu được từ 1 cổ phiếu:

$$Z_{CP} = Z_{CV} + 1 = 5 + 1 = 6 \text{ đô-la}$$

Với 6 đô-la thu được từ 1 cổ phiếu phát hành, công ty tính được tổng lợi tức là 180,000 đô-la. Vậy số cổ phiếu đã phát hành:

$$CP = \sum Z / Z_{CP} = 180,000 / 6 = 30,000 \text{ cổ phiếu}$$

Số tiền công ty thu được từ việc bán 30,000 cổ phiếu:

$$T = CP \times 100 = 30,000 \times 100 = 3,000,000 \text{ đô-la}$$

Lợi nhuận sáng lập:

$$p = T - V = 3,000,000 - 2,000,000 = 1,000,000 \text{ đô-la}$$

Bài 49 (Tr.36/SBT):

Xác định địa tô chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số tiền tô:

Ta có, tiền tô chính là phần giá trị thu được gồm địa tô và phần lợi nhuận cải tạo đất. Tức là:

$$R + p_{NN} = 6,600 \text{ franc}$$

Trong đó, phần lợi nhuận cải tạo đất gồm lợi tức thu được từ việc đầu tư trang thiết bị và phần giá trị khấu hao của số trang thiết bị đó hàng năm:

$$p_{NN} = z_1 + c'_1$$

mà, những công trình nông nghiệp trị giá 40,000 franc, tỷ suất lợi tức cho vay là 6% nên lợi tức thu được:

$$z_1 = c_1 \times z'_1 = 40,000 \times 6\% = 2,400 \text{ franc}$$

Các công trình nông nghiệp này có thời hạn phục vụ 20 năm nên giá trị khấu hao hàng năm:

$$c'_1 = c_1 / ch = 40,000 / 20 = 2,000 \text{ franc}$$

Vậy giá trị lợi nhuận cải tạo đất:

$$p_{NN} = z_1 + c'_1 = 2,400 + 2,000 = 4,400 \text{ franc}$$

Giá trị địa tô:

$$R = 6,600 - p_{NN} = 6,600 - 4,400 = 2,200 \text{ franc}$$

Vậy trong tổng số giá trị tiền tô, địa tô chiếm:

$$2,200 / 6,600 = 1/3$$

Bài 50 (Tr.36/SBT):

Loại ruộng	Tư bản đầu tư (đô-la)	Lợi nhuận bình quân (%)	Sản lượng (tấn)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch (đô-la)
				Của tổng sản phẩm (đô-la)	Của một tấn (đô-la)	Của một tấn (đô-la)	Của tổng sản phẩm (đô-la)	
	k	\bar{p}	Q	$\sum G_{CB}$	G_{CB}	G_C	$\sum G_C$	R_{CL}
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	100,000	20	1	120,000	120,000	120,000	120,000	0
II	100,000	20	2	120,000	60,000	120,000	240,000	120,000
III	100,000	20	3	120,000	40,000	120,000	360,000	240,000

Chú giải:

- Giá cả sản xuất cá biệt của tổng sản phẩm: $\sum G_{CB} = k + k \times \bar{p}$
 $[(5) = (2) + (2) \times (3)]$
- Giá cả sản xuất cá biệt của một tấn: $G_{CB} = \sum G_{CB} / Q$
 $[(6) = (5) / (4)]$
- Giá cả sản xuất chung: $G_C = G_{CB(max)}$
 $[(7) \text{ là giá trị lớn nhất của } (6)]$
- Giá cả sản xuất của tổng sản phẩm: $\sum G_C = G_C \times Q$
 $[(8) = (7) \times (4)]$
- Địa tô chênh lệch: $R_{CL} = \sum G_C - \sum G_{CB}$
 $[(9) = (8) - (5)]$

Xác định địa tô chênh lệch của mỗi khoảnh ruộng:

Dựa vào bản số liệu ta có:

- Địa tô chênh lệch trên khoảnh I:

$$R_{CL(I)} = \sum G_{C(I)} - \sum G_{CB(I)} = 120,000 - 120,000 = 0 \text{ đô-la}$$

- Địa tô chênh lệch trên khoảnh II:

$$R_{CL(II)} = \sum G_{C(II)} - \sum G_{CB(II)} = 240,000 - 120,000 = 120,000 \text{ đô-la}$$

- Địa tô chênh lệch trên khoảnh III:

$$R_{CL(III)} = \sum G_{C(III)} - \sum G_{CB(III)} = 360,000 - 120,000 = 240,000 \text{ đô-la}$$

Xác định loại địa tô chênh lệch trong trường hợp này:

Do đây là phần địa tô thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên nên trong trường hợp này, đây là địa tô chênh lệch I.

Bài 51 (Tr.37/SBT):

Lúc đầu:

Loại ruộng	Tư bản đầu tư (cuaron)	Lợi nhuận bình quân (%)	Sản lượng (tấn)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch (cuaron)
				Của tổng sản phẩm (cuaron)	Của một tấn (cuaron)	Của một tấn (cuaron)	Của tổng sản phẩm (cuaron)	
	k	\bar{p}	Q	$\sum G_{CB}$	G_{CB}	G_C	$\sum G_C$	R_{CL}
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	10,000	10	110	11,000	100	110	12,100	1,100
II	10,000	10	100	11,000	110	110	11,000	0

Lúc sau

Lần đầu tư trên ruộng II	Tư bản đầu tư (cuaron)	Lợi nhuận bình quân (%)	Sản lượng (tấn)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch (cuaron)
				Của tổng sản phẩm (cuaron)	Của một tấn (cuaron)	Của một tấn (cuaron)	Của tổng sản phẩm (cuaron)	
	k	\bar{p}	Q	$\sum G_{CB}$	G_{CB}	G_C	$\sum G_C$	R_{CL}
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	10,000	10	100	11,000	110	110	11,000	0
II	1,000	10	15	1,100	73	110	1,650	550

Chú giải:

- Giá cả sản xuất cá biệt của tổng sản phẩm: $\sum G_{CB} = k + k \times \bar{p}$
 $[(5) = (2) + (2) \times (3)]$
- Giá cả sản xuất cá biệt của một tấn: $G_{CB} = \sum G_{CB} / Q$
 $[(6) = (5) / (4)]$
- Giá cả sản xuất chung: $G_C = G_{CB(max)}$
 $[(7) \text{ là giá trị lớn nhất của } (6)]$
- Giá cả sản xuất của tổng sản phẩm: $\sum G_C = G_C \times Q$
 $[(8) = (7) \times (4)]$
- Địa tô chênh lệch: $R_{CL} = \sum G_C - \sum G_{CB}$
 $[(9) = (8) - (5)]$

Xác định số thu nhập thêm do đầu tư thêm tư bản:

Dựa vào bảng số liệu lần sau, ta thấy rằng sau khi tư bản đầu tư thêm 1,000 cuaron, sản lượng đã tăng thêm 15 tấn. Nhờ đó địa tô chênh lệch – số thu nhập thêm là 550 cuaron.

Số thu nhập đó được chuyển hóa thành loại địa tô nào:

Trong trường hợp này, do phần địa tô đó thu được nhờ thâm canh – đầu tư thêm tư bản vào một đơn vị diện tích để nâng cao chất lượng canh tác, nhằm tăng độ màu mỡ trên mảnh ruộng nên nó thuộc loại địa tô chênh lệch II.

So sánh địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II:

Địa tô chênh lệch I	Địa tô chênh lệch II
Gắn với quản canh	Gắn với thâm canh tăng năng suất
Thuộc về địa chủ	Thuộc về tư bản kinh doanh nông nghiệp
Thu được dựa vào các yếu tố tự nhiên	Thu được dựa vào các yếu tố tự nhiên và yếu tố kinh tế

Bài 52 (Tr.37/SBT):

Ngành	TBUT ($k = c + v$)	m' (%)	m	p' (%)	\bar{p}' (%)	\bar{p}	W ($c + v + m$)	G_{SX} ($k + \bar{p}$)	$G_{SX} - W$	R_{td} ($W - G_{SX}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
CN	$720c + 80v$	100	80	10	10	80	880	880	0	
NN	$80c + 20v$	120	24	24		10	124	110		14

Chú giải:

- Giá trị thặng dư: $m = m' \times v$ **$[(4) = (3) \times v]$**
- Tỷ suất lợi nhuận: $p' = (m / k) \times 100\%$ **$[(5) = (4) / (2) \times 100\%]$**
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: $\bar{p}' = [m_{CN} / (c + v)_{CN} \times 100\%]$
 $[(6)_{CN} = (4)_{CN} / \sum(2)_{CN} \times 100\%]$
- Lợi nhuận bình quân: $\bar{p} = \bar{p}' \times k$ **$[(7) = (6) \times (2)]$**
- Giá trị hàng hóa: $W = c + v + m$ **$[(8) = (2) + (4)]$**
- Giá cả sản xuất: $G_{SX} = k + \bar{p}$ **$[(9) = (2) + (7)]$**
- Địa tô tuyệt đối: $R_{td} = W - G_{SX}$ **$[(11) = (8) - (9)]$**

Xác định địa tô tuyệt đối:

Dựa vào bảng số liệu ta thấy địa tô tuyệt đối thu được là 14 tỷ lia.

Bài 53 (Tr. 38/SBT):

Tính số tiền thu nhập chênh lệch của Arab Saudi khi bán dầu cho các nước Tây Âu trong năm 1977 so với Mỹ:

Tổng chi phí tính trên 1 tấn dầu của Arab Saudi để khai thác và vận chuyển dầu đến Amsterdam:

$$C_{AS} = C_{1(AS)} + C_{2(AS)} = 0.7 + 8.8 = 9.5 \text{ đô-la}$$

Tổng chi phí tính trên 1 tấn dầu của Mỹ để khai thác và vận chuyển dầu đến Amsterdam:

$$C_{US} = C_{1(US)} + C_{2(US)} = 10.6 + 6.2 = 16.8 \text{ đô-la}$$

Vì giá bán dầu là như nhau nên Arab Saudi sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn so với Mỹ. Mức chênh lệch này tính trên 1 tấn dầu là:

$$\Delta p = C_{US} - C_{AS} = 16.8 - 9.5 = 7.3 \text{ đô-la}$$

Vậy tổng chênh lệch lợi nhuận giữa Arab Saudi với Mỹ khi bán dầu cho các nước Tây Âu:

$$\Delta P = \Delta p \times Q = 7.3 \times 453 = 3,306.9 \text{ triệu đô-la}$$

Bài 54 (Tr.38/SBT):

Xác định mức địa tô thay đổi:

Mức địa tô ban đầu:

$$R_1 = G_{RD(1)} \times z_1 = 500,000 \times 5\% = 25,000 \text{ bảng Anh}$$

Mức địa tô lúc sau:

$$R_2 = G_{RD(2)} \times z_2 = 800,000 \times 4\% = 32,000 \text{ bảng Anh}$$

Vậy địa tô đã tăng từ 25,000 bảng Anh lên 32,000 bảng Anh.

Bài 55 (Tr.39/SBT):**Xác định tổng sản phẩm xã hội trong điều kiện tái sản xuất giản đơn:**

Trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, ta có:

$$(v_I + m_I) = c_{II} = 2,400 \text{ đơn vị}$$

Cấu tạo hữu cơ tư bản ở khu vực II là 4/1, tức là:

$$c_{II} / v_{II} = 4/1$$

nên phần tư bản khả biến ở khu vực II:

$$v_{II} = c_{II} / 4 = 2,400 / 4 = 600 \text{ đơn vị}$$

Bên cạnh đó, trình độ bóc lột giá trị thặng dư ở 2 khu vực là 200%, nên giá trị thặng dư ở khu vực II:

$$m_{II} = v_{II} \times m'_{II} = 600 \times 200\% = 1,200 \text{ đơn vị}$$

Ta cũng tính được giá trị thặng dư và tư bản khả biến ở khu vực I:

$$v_I = 800 \text{ đơn vị và } m_I = 1,600 \text{ đơn vị}$$

Do cấu tạo hữu cơ tư bản là 6/1, tức là:

$$c_I / v_I = 6/1$$

nên phần tư bản bất biến ở khu vực I là:

$$c_I = v_I \times 6 = 800 \times 6 = 4,800 \text{ đơn vị}$$

Sản phẩm xã hội trong khu vực I:

$$W_I = c_I + v_I + m_I = 4,800 + 800 + 1,600 = 7,200 \text{ đơn vị}$$

Sản phẩm xã hội trong khu vực II:

$$W_{II} = c_{II} + v_{II} + m_{II} = 2,400 + 600 + 1,200 = 4,200 \text{ đơn vị}$$

Vậy tổng sản phẩm xã hội:

$$W_{XH} = W_I + W_{II} = 7,200 + 4,200 = 11,400 \text{ đơn vị}$$

Bài 56 (Tr.39/SBT):

Xác định tổng sản phẩm trong 1 năm của khu vực I:

Ta có, trong tái sản xuất giản đơn:

$$(m_I + v_I) = c_{II} = 1,200 \text{ đơn vị}$$

Mặt khác, tỷ suất giá trị thặng dư là 200% nên giá trị tư bản khả biến và giá trị thặng dư của khu vực I:

$$v_I = 400 \text{ đơn vị và } m_I = 800 \text{ đơn vị}$$

Bên cạnh đó, do cấu tạo hữu cơ tư bản ở khu vực I là 5/1, tức là:

$$c_I / v_I = 5/1$$

nên phần tư bản bất biến ở khu vực I:

$$c_I = v_I \times 5 = 400 \times 5 = 2,000 \text{ đơn vị}$$

Vậy tổng sản phẩm của khu vực I trong 1 năm:

$$W_I = c_I + v_I + m_I = 2,000 + 400 + 800 = 3,200 \text{ đơn vị}$$

Bài 57 (Tr.40/SBT):

Xác định giá trị thặng dư mà khu vực II cần phải bỏ vào tích lũy cuối kỳ sản xuất:

Ta có tư bản ứng trước của khu vực I:

$$k_{(I)} = c_{(I)} + v_{(I)} = 100 \text{ tỷ đô-la}$$

Bên cạnh đó, cấu tạo hữu cơ tư bản bằng 4/1, tức là:

$$c_{(I)} / v_{(I)} = 4/1$$

nên tư bản bất biến và tư bản khả biến của khu vực I:

$$c_{(I)} = 80 \text{ tỷ đô-la và } v_{(I)} = 20 \text{ tỷ đô-la}$$

Giá trị thặng dư của khu vực I:

$$m_{(I)} = v_{(I)} \times m' = 20 \times 200\% = 40 \text{ tỷ đô-la}$$

Trong khu vực I, 70% giá trị thặng dư được tư bản hóa, nên phần giá trị thặng dư tích lũy:

$$m_{1(I)} = m_{(I)} \times 70\% = 40 \times 70\% = 28 \text{ tỷ}$$

Do cấu tạo hữu cơ của khu vực I là 4/1 nên phần giá trị thặng dư tích lũy này được biểu diễn:

$$28m_{1(I)} = 22.4c_{1(I)} + 5.6v_{1(I)}$$

Sơ đồ tổng sản phẩm ở khu vực I:

$$80c_{(I)} + 22.4c_{1(I)} + 20v_{(I)} + 5.6v_{1(I)} + 12m_{2(I)} = 140 \text{ tỷ đô-la}$$

Trong khu vực II, giá trị tư bản ứng trước:

$$k_{(II)} = c_{(II)} + v_{(II)} = 42.5 \text{ tỷ đô-la}$$

Mặt khác, cấu tạo hữu cơ tư bản bằng 4/1, tức là:

$$c_{(II)} / v_{(II)} = 4/1$$

nên giá trị tư bản bất biến và tư bản khả biến của khu vực II:

$$c_{(II)} = 34 \text{ tỷ đô-la và } v_{(II)} = 8.5 \text{ tỷ đô-la}$$

Trong tái sản xuất mở rộng, ta có:

$$v_{(I)} + v_{1(I)} + m_{2(I)} = c_{(II)} + c_{2(II)} = 20 + 5.6 + 12 = 37.6 \text{ tỷ đô-la}$$

Từ đó ta tính được phần tư bản bất biến tích lũy thêm trong khu vực II:

$$c_{2(II)} = 37.6 - c_{(II)} = 37.6 - 34 = 3.6 \text{ tỷ đô-la}$$

Do cấu tạo hữu cơ tư bản bằng 4/1 nên phần tư bản khả biến tích lũy thêm trong khu vực II:

$$v_{2(II)} = c_{2(II)} / 4 = 3.6 / 4 = 0.9 \text{ tỷ đô-la}$$

Vậy giá trị thặng dư khu vực II phải tích lũy vào cuối kỳ sản xuất:

$$m_{2(II)} = c_{2(II)} + v_{2(II)} = 3.6 + 0.9 = 4.5 \text{ tỷ đô-la}$$

Bài 58 (Tr.40/SBT):

Xác định tỷ suất tích lũy ở khu vực I:

Ta có, trong khu vực II, tư bản ứng trước là:

$$k_{(II)} = c_{(II)} + v_{(II)} = 25 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Mặt khác, cấu tạo hữu cơ tư bản bằng 4/1, tức là:

$$c_{(II)} / v_{(II)} = 4/1$$

nên giá trị tư bản bất biến và tư bản khả biến trong khu vực II là:

$$c_{(II)} = 20 \text{ tỷ bảng Anh}, v_{(II)} = 5 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Bên cạnh đó, cuối năm số giá trị thặng dư tư bản hóa trong khu vực II là:

$$m_{2(II)} = c_{2(II)} + v_{2(II)} = 2.4 \text{ tỷ bảng Anh}$$

và phần giá trị thặng dư tư bản hóa này có tỷ lệ:

$$c_{2(II)} / v_{2(II)} = 5/1$$

nên phần giá trị tư bản bất biến thêm và tư bản khả biến thêm:

$$c_{2(II)} = 2 \text{ tỷ bảng Anh}, v_{2(II)} = 0.4 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Ngoài ra, do tỷ suất giá trị thặng dư là 200% nên giá trị thặng dư ở khu vực II là:

$$m_{(II)} = v_{(II)} \times m'_{(II)} = 5 \times 200\% = 10 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Phần giá trị thặng dư còn lại sau khi tư bản hóa:

$$m_{1(II)} = m_{(II)} - m_{2(II)} = 10 - 2.4 = 7.6 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Lúc này, tổng sản phẩm của khu vực II:

$$W_{(II)} = 20c_{(II)} + 2c_{2(II)} + 5v_{(II)} + 0.4v_{2(II)} + 7.6m_{1(II)} = 35 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Trong tái sản xuất mở rộng, ta có:

$$v_{(I)} + v_{1(I)} + m_{2(I)} = c_{(I)} + c_{2(I)} = 20 + 2 = 22 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Tổng sản phẩm của khu vực I:

$$W_{(I)} = c_{(I)} + c_{1(I)} + v_{(I)} + v_{1(I)} + m_{2(I)} = c_{(I)} + v_{(I)} + m_{(I)}$$

$$= W_{XH} - W_{(II)} = 115 - 35 = 80 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Mà tỷ suất giá trị thặng dư là 200%, tức là:

$$m_{(I)} = m'_{(I)} \times v_{(I)} = 200\% \times v_{(I)} = 2 \times 10 = 20 \text{ tỷ bảng Anh}$$

nên giá trị tư bản bất biến của khu vực I:

$$c_{(I)} = 80 - (v_{(I)} + m_{(I)}) = 80 - (10 + 20) = 50 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Ta lại có tổng giá trị tư bản bất biến và tư bản bất biến tư bản hóa thêm:

$$c_{(I)} + c_{1(I)} = W_{(I)} - (v_{(I)} + v_{1(I)} + m_{2(I)}) = 80 - 22 = 58 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Nên giá trị tư bản bất biến tăng thêm:

$$c_{1(I)} = 58 - c_{(I)} = 58 - 50 = 8 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Bên cạnh đó, tỷ lệ của phần giá trị thặng dư tư bản hóa ở khu vực I bằng 8/1, tức là:

$$c_{1(I)} / v_{1(I)} = 8/1$$

nên phần giá trị tư bản khả biến tư bản hóa thêm:

$$v_{1(I)} = c_{1(I)} / 8 = 8 / 8 = 1 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Vậy phần giá trị thặng dư tư bản hóa ở khu vực I:

$$m_{1(I)} = c_{1(I)} + v_{1(I)} = 8 + 1 = 9 \text{ tỷ bảng Anh}$$

Tỷ suất tích lũy ở khu vực I là:

$$(m_{1(I)} / m_{(I)}) \times 100\% = (9 / 20) \times 100\% = 45\%$$

Bài 59 (Tr.41/SBT):

Xác định khối lượng thu nhập quốc dân cuối năm 2 khi m' bằng 200%:

Ta có tổng sản phẩm trong khu vực I:

$$W_{(I)} = c_{(I)} + v_{(I)} + m_{(I)} = 100 \text{ tỷ franc}$$

mà cấu tạo hữu cơ tư bản bằng 7/1, tức là:

$$c_{(I)} / v_{(I)} = 7/1$$

và tỷ suất giá trị thặng dư là 200%, tương đương:

$$m_{(I)} = m' \times v_{(I)} = 200\% \times v_{(I)} = 2v_{(I)}$$

nên:

$$c_{(I)} + v_{(I)} + m_{(I)} = 10v_{(I)} = 100 \text{ tỷ franc}$$

$$\rightarrow v_{(I)} = 10 \text{ tỷ franc}, c_{(I)} = 70 \text{ tỷ franc}, m_{(I)} = 20 \text{ tỷ franc}$$

Do trong khu vực I, 45% giá trị thặng dư biến thành tư bản, nên:

$$m_{(I)} = m_{1(I)} + m_{2(I)}$$

$$\text{với } m_{1(I)} = 9 \text{ tỷ franc}, m_{2(I)} = 11 \text{ tỷ franc}$$

Phần tư bản tích lũy này được sử dụng theo tỷ lệ 8/1, tức là:

$$c_{1(I)} / v_{1(I)} = 8/1$$

$$\rightarrow c_{1(I)} = 8 \text{ tỷ franc}, v_{1(I)} = 1 \text{ tỷ franc}$$

Lúc này tổng sản phẩm trong khu vực I có thể được viết thành:

$$W_{(I)} = 70c_{(I)} + 8c_{1(I)} + 10v_{(I)} + 1v_{1(I)} + 11m_{2(I)} = 100 \text{ tỷ franc}$$

Trong tái sản xuất mở rộng, ta có:

$$v_{(I)} + v_{1(I)} + m_{2(I)} = c_{(II)} + c_{2(II)} = 10 + 1 + 11 = 22 \text{ tỷ franc}$$

Ở khu vực II, tổng số thặng dư là 6 tỷ franc và tỷ suất giá trị thặng dư cũng là 200% nên giá trị tư bản khả biến là:

$$v_{(II)} = m_{(II)} / m' = 6 / 200\% = 3 \text{ tỷ franc}$$

Mặt khác, cấu tạo hữu cơ tư bản trong khu vực này bằng 6/1 nên giá trị tư bản bất biến:

$$c_{(II)} = v_{(II)} \times 6 = 3 \times 6 = 18 \text{ tỷ franc}$$

Do đó, ta tính được phần tư bản bất biến tích lũy thêm:

$$c_{2(II)} = 22 - c_{(II)} = 22 - 18 = 4 \text{ tỷ franc}$$

Trong khu vực II, phần giá trị thặng dư có tỷ lệ bằng 8/1 nên phần tư bản khả biến tích lũy:

$$v_{2(II)} = c_{2(II)} / 8 = 4 / 8 = 0.5 \text{ tỷ franc}$$

Lúc này, tổng sản phẩm ở khu vực II:

$$W_{(II)} = 18c_{(II)} + 4c_{2(II)} + 3v_{(II)} + 0.5v_{2(II)} + 1.5m_{1(II)} = 27 \text{ tỷ franc}$$

Sang năm thứ 2, phần giá trị tư bản của mỗi khu vực:

$$c_{(I)_2} = c_{(I)} + c_{1(I)} = 70 + 8 = 78 \text{ tỷ franc}$$

$$v_{(I)_2} = v_{(I)} + v_{1(I)} = 10 + 1 = 11 \text{ tỷ franc}$$

$$c_{(II)_2} = c_{(II)} + c_{2(II)} = 18 + 4 = 22 \text{ tỷ franc}$$

$$v_{(II)_2} = v_{(II)} + v_{2(II)} = 3 + 0.5 = 3.5 \text{ tỷ franc}$$

Với tỷ suất giá trị thặng dư bằng 200%, ta có giá trị thặng dư thu được ở mỗi khu vực:

$$m_{(I)_2} = m' \times v_{(I)_2} = 200\% \times 11 = 22 \text{ tỷ franc}$$

$$m_{(II)_2} = m' \times v_{(II)_2} = 200\% \times 3.5 = 7 \text{ tỷ franc}$$

Lúc này, tổng sản phẩm xã hội:

$$\begin{aligned} W_{XH} &= W_{(I)_2} + W_{(II)_2} = c_{(I)_2} + v_{(I)_2} + m_{(I)_2} + c_{(II)_2} + v_{(II)_2} + m_{(II)_2} \\ &= 78 + 11 + 22 + 22 + 3.5 + 7 = 143.5 \text{ tỷ franc} \end{aligned}$$

Khối lượng thu nhập quốc dân:

$$\text{GNI} = W_{\text{XH}} - k = 143.5 - 100 = 43.5 \text{ tỷ franc}$$

Vậy khối lượng thu nhập quốc dân tăng lên 43.5 tỷ franc.

Xác định khối lượng thu nhập quốc dân cuối năm 2 khi m' bằng 220%:

Tương tự câu trên, sang năm thứ 2, phần giá trị tư bản của mỗi khu vực:

$$c_{(I)_2} = c_{(I)} + c_{1(I)} = 70 + 8 = 78 \text{ tỷ franc}$$

$$v_{(I)_2} = v_{(I)} + v_{1(I)} = 10 + 1 = 11 \text{ tỷ franc}$$

$$c_{(II)_2} = c_{(II)} + c_{2(II)} = 18 + 4 = 22 \text{ tỷ franc}$$

$$v_{(II)_2} = v_{(II)} + v_{2(II)} = 3 + 0.5 = 3.5 \text{ tỷ franc}$$

Với tỷ suất giá trị thặng dư bằng 220%, ta có giá trị thặng dư thu được ở mỗi khu vực:

$$m_{(I)_2} = m' \times v_{(I)_2} = 220\% \times 11 = 24.2 \text{ tỷ franc}$$

$$m_{(II)_2} = m' \times v_{(II)_2} = 220\% \times 3.5 = 7.7 \text{ tỷ franc}$$

Lúc này, tổng sản phẩm xã hội:

$$\begin{aligned} W_{\text{XH}} &= W_{(I)_2} + W_{(II)_2} = c_{(I)_2} + v_{(I)_2} + m_{(I)_2} + c_{(II)_2} + v_{(II)_2} + m_{(II)_2} \\ &= 78 + 11 + 24.2 + 22 + 3.5 + 7.7 = 146.4 \text{ tỷ franc} \end{aligned}$$

Khối lượng thu nhập quốc dân:

$$\text{GNI} = W_{\text{XH}} - k = 146.4 - 100 = 46.4 \text{ tỷ franc}$$

Vậy khối lượng thu nhập quốc dân tăng lên 46.4 tỷ franc.

Bài 60 (Tr.42/SBT):

Xác định số tiền lợi nhuận thu thêm được do thiết lập chế độ giá cả độc quyền:

Số lượng than nhà nước tiêu thụ:

$$Q_{NN} = Q \times 38.6\% = 70 \times 38.6\% = 27.02 \text{ triệu tấn than}$$

Số lượng than người tiêu dùng tiêu thụ:

$$Q_{CN} = Q - Q_{NN} = 70 - 27.02 = 42.98 \text{ triệu tấn than}$$

Tính trên mỗi tấn than, đối với xí nghiệp nhà nước, chủ mỏ than tăng giá bán lên 5 rupi, còn đối với người tiêu dùng, giá bán tăng thêm 7 rupi nên số tiền lợi nhuận thu thêm:

$$\begin{aligned} \Delta p &= Q_{NN} \times \Delta G_{NN} + Q_{CN} \times \Delta G_{CN} = 27.02 \times 5 + 42.98 \times 7 \\ &= 435.96 \text{ triệu rupi} \end{aligned}$$

Giá cả độc quyền cao ảnh hưởng gì đến hoàn cảnh người lao động:

Do tối đa hóa doanh thu nên doanh nghiệp chiếm đoạt quyền sẽ sản xuất hàng hóa ở mức sản phẩm mà tại đó doanh thu biên bằng với thu nhập biên thay vì sản xuất ở mức sản lượng mà ở đó giá sản phẩm cao hơn nhiều chi phí biên như trong thị trường (cân bằng cung cầu). Khác với thị trường cạnh tranh hoàn hảo, nơi mà giá bán sản phẩm phụ thuộc vào số lượng sản phẩm do một doanh nghiệp sản xuất ra, trong tình trạng chiếm đoạt quyền giá bán sẽ tăng lên khi doanh nghiệp chiếm đoạt quyền giảm sản lượng. Vì thế lợi nhuận biên sẽ lớn hơn giá bán sản phẩm và cứ một đơn vị sản phẩm sản xuất thêm doanh nghiệp chiếm đoạt quyền sẽ thu thêm được một khoản tiền lớn hơn giá bán sản phẩm đó. Điều này có nghĩa là nếu cứ sản xuất thêm sản phẩm thì doanh thu thu thêm được có thể đủ bù đắp tổn thất do giá bán của tất cả sản phẩm giảm xuống. Mặt khác, nếu áp dụng nguyên tắc biên của tính hiệu quả nghĩa là sản xuất sẽ đạt hiệu quả khi lợi ích biên bằng doanh thu biên, tất nhiên lợi ích biên và chi phí biên ở đây xét trên góc độ xã hội chứ không phải đối với doanh nghiệp độc quyền ta thấy rằng: ở mức sản lượng mà doanh nghiệp chiếm đoạt quyền sản xuất thì lợi ích biên (chính là đường cầu) lớn hơn chi phí biên đồng

nghĩa với tình trạng không hiệu quả. Tóm lại, doanh nghiệp chiếm đoạt quyền sẽ sản xuất ở sản lượng thấp hơn và bán với giá cao hơn so với thị trường cạnh tranh. Tổn thất mà xã hội phải gánh chịu do sản lượng tăng lên trừ đi tổng chi phí biên để sản xuất ra phần sản lượng đáng lẽ nên được sản xuất ra thêm đó chính là tổn thất do chiếm đoạt quyền.

Tại sao lợi nhuận độc quyền là cơ sở kinh tế tạo thành liên minh chống độc quyền rộng rãi:

Lợi nhuận độc quyền chính là phần lợi nhuận siêu ngạch, được lấy từ phần giá trị lao động không công trong các xí nghiệp độc quyền, xí nghiệp không độc quyền, công nhân ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và nó cũng có một phần giá trị thặng dư của nhà tư bản vừa và nhỏ. Do lợi nhuận độc quyền gây ảnh hưởng đến lợi ích của nhiều chủ thể nên nó tạo nên làn sóng phản đối, liên minh chống độc quyền rộng rãi.

Bài 61 (Tr.43/SBT):

Xác định mức thay đổi của tỷ trọng lợi nhuận trong giá bán cao su:

Ban đầu, phần lợi nhuận thu được trên 1 tấn cao su:

$$p_1 = G_{DQ} - k_1 = 507 - 500 = 7 \text{ đô-la}$$

Tỷ trọng lợi nhuận trong giá bán khi đó:

$$(p_1 / G_{DQ}) \times 100\% = (7 / 507) \times 100\% = 1.38\%$$

Lúc sau, phần lợi nhuận thu được trên 1 tấn cao su:

$$p_2 = G_{DG} - k_2 = 507 - 300 = 207 \text{ đô-la}$$

Tỷ trọng lợi nhuận trong giá bán lúc này:

$$(p_2 / G_{DQ}) \times 100\% = (207 / 507) \times 100\% = 40.83\%$$

Vậy tỷ trọng lợi nhuận trong giá bán tăng từ 1.38% lên 40.83%.

Cơ sở để định giá cả độc quyền cao su:

Các cơ sở có thể dẫn đến việc định giá cả độc quyền cao su:

- Chính phủ nhượng quyền khai thác cao su cho công ty Buna-S.
- Thị trường bị giới hạn trong một khu vực kinh tế chỉ có công ty Buna-S có khả năng cung cấp cao su.
- Chế độ sở hữu công nghệ của công ty Buna-S.
- Công ty Buna-S sở hữu nguồn lực lớn, giúp nắm giữ gần như trọn vẹn thị trường.

Bài 62 (Tr.43/SBT):Xác định mức thay đổi của tỷ suất lợi nhuận chung:

Số vốn đầu tư ra nước ngoài ban đầu:

$$k_{NN1} = k_1 \times 1/10 = 100 \times 1/10 = 10 \text{ triệu bảng Anh}$$

Số vốn đầu tư trong nước ban đầu:

$$k_{TN2} = k_1 - k_{NN} = 100 - 10 = 90 \text{ triệu bảng Anh}$$

Tỷ suất lợi nhuận thu được từ số vốn đầu tư nước ngoài ban đầu:

$$p'_{NN1} = (p_{NN1} / k_{NN1}) \times 100\% = (3 / 10) \times 100\% = 30\%$$

Sau một thời gian, số vốn tăng lên gấp đôi. Vậy tổng số vốn lúc này:

$$k_2 = k_1 \times 2 = 100 \times 2 = 200 \text{ triệu bảng Anh}$$

Số vốn đầu tư ra nước ngoài lúc này:

$$k_{NN2} = k_2 - k_{TN1} = 200 - 90 = 110 \text{ triệu bảng Anh}$$

Tỷ suất lợi nhuận thu được từ vốn đầu tư ra nước ngoài lúc sau:

$$p'_{NN2} = p'_{NN1} \times (1 - 1/3) = 30 \times (1 - 1/3) = 20\%$$

Lợi nhuận thu được từ vốn đầu tư ra nước ngoài lúc sau:

$$p_{NN2} = p'_{NN2} \times k_{NN2} = 20\% \times 110 = 22 \text{ triệu bảng Anh}$$

Lợi nhuận thu được từ vốn trong nước lúc sau:

$$p_{TN2} = p'_{TN2} \times k_{TN1} = 8\% \times 90 = 7.2 \text{ triệu bảng Anh}$$

Tổng lợi nhuận thu được lúc sau:

$$\sum p_2 = p_{TN2} + p_{NN2} = 7.2 + 22 = 29.2 \text{ triệu bảng Anh}$$

Tỷ suất lợi nhuận chung lúc này:

$$\bar{p}'_1 = (\sum p_2 / k_2) \times 100\% = (29.2 / 200) \times 100\% = 14.6\%$$

Vậy tỷ suất lợi nhuận chung tăng từ 12% lên 14.6%.

Tại sao tỷ suất lợi nhuận lại tăng mặc dù thu nhập do đầu tư vốn ở trong nước và nước ngoài giảm:

Tổng lợi nhuận thu được ban đầu của nhà tư bản:

$$\sum p_1 = k_1 \times \bar{p}'_2 = 100 \times 12\% = 12 \text{ triệu bảng Anh}$$

Ta có thể thấy, vào thời gian sau, số vốn tăng gấp 2 đã khiến cho tổng lợi nhuận thu được tăng 2.4 lần nên mặc dù thu nhập đầu tư vốn ở cả trong nước và nước ngoài giảm do biến động giảm của tỷ suất lợi nhuận cá biệt nhưng tỷ suất lợi nhuận chung vẫn tăng. Nguyên nhân chính là do sự thay đổi trong cấu tạo của vốn đầu tư, chuyển dịch từ tỷ lệ 9/1 thành 9/11.

Bài 63 (Tr.44/SBT):

Xác định mức chênh lệch phần trăm của tổng sản phẩm quốc dân so với khả năng lý thuyết:

Tổng sản phẩm quốc dân theo lý thuyết:

$$GNP_{LT} = GNP_{TT} + \Delta GNP = 1,432 + 241 = 1,673 \text{ tỷ đô-la}$$

Mức chênh lệch phần trăm của tổng sản phẩm quốc dân so với khả năng lý thuyết là:

$$(\Delta \text{GNP} / \text{GNP}_{\text{LT}}) \times 100\% = (241 / 1,673) \times 100\% = 14.4\%$$

Bài 64 (Tr.44/SBT):

Xác định tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp giảm thêm nếu dùng tất cả chi phí phục vụ quân sự để phát triển các ngành kinh tế phục vụ hòa bình:

Số người thất nghiệp có việc làm thêm nếu đem 1 tỷ đô-la chi phí quân sự đầu tư cho các ngành kinh tế phục vụ hòa bình:

$$\Delta \text{SLD}_{(1)} = \text{SLD}_{\text{KT}(1)} - \text{SLD}_{\text{QS}(1)} = 82.5 - 66.5 = 16 \text{ ngàn người}$$

Nếu đem toàn bộ chi phí dùng cho quân sự đầu tư vào các ngành kinh tế khác thì số người thất nghiệp có thêm việc làm:

$$\Delta \text{SLD} = \Delta \text{SLD}_{(1)} \times c_{\text{QS}} = 16 \times 141.2 = 2.2592 \text{ triệu người}$$

Vậy tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp được giải quyết việc làm thêm:

$$(\Delta \text{SLD} / \text{SLDTN}) \times 100\% = (2.2592 / 8) \times 100\% = 28.24\%$$

Bài 65 (Tr.45/SBT):

Tính tổng số tiền hao hụt so với giá cả quy định bán cho dân chúng của mỗi triệu tấn than bán cho tư bản độc quyền:

Mức chênh lệch giữa giá bán than cho tư bản độc quyền và giá bán than cho dân chúng tính trên 1 tấn than:

$$\Delta G_{(1)} = G_{\text{DC}(1)} - G_{\text{DQ}(1)} = 285.8 - 80 = 208.5 \text{ franc}$$

Mức chênh lệch giữa giá bán than cho tư bản độc quyền và giá bán than cho dân chúng tính trên sản lượng 1 triệu tấn than:

$$\Delta G = \Delta G_{(1)} \times Q = 208.5 \times 1,000,000 = 208.5 \text{ triệu franc}$$

Các phương án nhằm giải quyết mức chênh lệch giá đó và tăng tính cạnh tranh cho thị trường:

Khuyến khích các công ty phát triển nhờ những chính sách của chính phủ: chính phủ thi hành các chính sách khuyến khích doanh nghiệp phát triển đồng thời phá bỏ những rào cản để các doanh nghiệp mới dễ đầu tư cho quá trình phát triển.

Mời gọi đầu tư từ nước ngoài làm cho nền kinh tế thị trường trở nên đa dạng hơn, nâng cao tính cạnh tranh cho những doanh nghiệp trong nước duy trì một nền kinh tế ổn định và phát triển trong tương lai.

Chính phủ quy định cho doanh nghiệp một mức giá sao cho mức giá đó không làm cho nhưng mặt hàng khác có giá tăng theo (tránh hiện tượng ngoại ứng), tránh hiện tượng cùng một lúc hàng loạt mặt hàng tăng giá thì sẽ gây nên bất ổn trong đời sống nhân dân. Cách này xóa bỏ hoàn toàn được doanh thu siêu ngạch của doanh nghiệp và giảm được đáng kể tổn thất nhưng không loại trừ hoàn toàn được nó vì vẫn chưa đạt được mức sản lượng hiệu quả.

Chính phủ quy định cho doanh nghiệp một mức giá bằng chi phí sản xuất để đạt mức sản lượng hiệu quả rồi bù đắp lỗ cho doanh nghiệp bằng một khoản hỗ trợ (vd: cho vay với một lãi suất thấp...). Tuy nhiên, biện pháp này hoặc sẽ gây méo mó về giá cả nếu sử dụng loại thuế không phải thuế khoán hoặc sẽ làm người đóng thuế thắc mắc nếu áp dụng thuế khoán.

Bài 66 (Tr.46/SBT):

Xác định sự thay đổi của tỷ lệ tiền nộp vào ngân sách của nhân dân lao động và của nhà tư bản trong những năm trên:

Trong năm 1960, số tiền thuế nhân dân lao động phải đóng vào ngân sách thuế:

$$T_{ND(1)} = 41.3 + 15.3 \times 2/3 = 51.5 \text{ tỷ đô-la}$$

Trong năm 1960, số tiền thuế nhà tư bản phải đóng vào ngân sách thuế:

$$T_{TB(1)} = 21 + 15.3 \times 1/3 = 26.1 \text{ tỷ đô-la}$$

Tỷ lệ phần trăm tiền thuế của nhân dân lao động trong tổng số ngân sách nhà nước thu được:

$$\begin{aligned} & [T_{ND(1)} / (T_{ND(1)} + T_{TB(1)})] \times 100\% \\ & = [51.5 / (51.5 + 26.1)] \times 100\% = 66.4\% \end{aligned}$$

Tỷ lệ phần trăm tiền thuế của nhà tư bản trong tổng số ngân sách nhà nước thu được:

$$100\% - 66.4\% = 33.6\%$$

Trong năm 1977, số tiền thuế nhân dân lao động phải đóng vào ngân sách thuế:

$$T_{ND(2)} = 152.6 + 111 \times 2/3 = 226.6 \text{ tỷ đô-la}$$

Trong năm 1960, số tiền thuế nhà tư bản phải đóng vào ngân sách thuế:

$$T_{TB(2)} = 53.1 + 111 \times 1/3 = 90.1 \text{ tỷ đô-la}$$

Tỷ lệ phần trăm tiền thuế của nhân dân lao động trong tổng số ngân sách nhà nước thu được:

$$\begin{aligned} & [T_{ND(2)} / (T_{ND(2)} + T_{TB(2)})] \times 100\% \\ & = [226.6 / (226.6 + 90.1)] \times 100\% = 71.6\% \end{aligned}$$

Tỷ lệ phần trăm tiền thuế của nhà tư bản trong tổng số ngân sách nhà nước thu được:

$$100\% - 71.6\% = 28.4\%$$

Vậy trong tổng ngân sách nhà nước, tỷ lệ phần trăm tiền thuế do nhân dân đóng tăng từ 66.4% lên 71.6% trong khi tỷ lệ phần trăm tiền thuế do nhà tư bản đóng giảm từ 33.6% xuống 28.4%.

Những số liệu trên phản ánh chính sách giai cấp nào của chủ nghĩa tư bản độc quyền Mỹ:

Các số liệu trên phản ánh đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự can thiệp, sự điều tiết của nhà nước về kinh tế:

- Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản bao gồm bộ máy quản lý Nhà nước với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Như uốn nắn, kiểm soát những lệch lạc của công cụ kinh tế và các công cụ hành chính pháp lý bằng ưu đãi hoặc trừng phạt...

- Các công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản để điều tiết kinh tế và thực hiện chính sách kinh tế như ngân sách nhà nước, thuế, hệ thống tiền tệ- tín dụng, doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá...

Bài 67 (Tr.46/SBT):

So sánh mức chênh lệch khối lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người trong các nước đang phát triển với các nước tư bản phát triển:

Khối lượng sản phẩm công nghiệp bình quân xét trên 1% dân số của các nước tư bản phát triển trong tổng khối lượng sản phẩm công nghiệp của toàn thế giới:

$$53 / 13 = 4.077\%$$

Tương tự, khối lượng sản phẩm công nghiệp bình quân xét trên 1% dân số của các nước đang phát triển trong tổng khối lượng sản phẩm công nghiệp của toàn thế giới:

$$7 / 48.2 = 0.145\%$$

Vậy mức chênh lệch khối lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người trong các nước đang phát triển so với các nước tư bản phát triển:

$$4.077 / 0.145 = 28 \text{ lần}$$

Bài 68 (Tr.47/SBT):

Xác định mức chênh lệch giữa tỷ suất giá trị thặng dư ở Đài Loan so với Mỹ:

Tỷ suất giá trị thặng dư ở Đài Loan:

$$m'_{DL} = (m_{DL} / v_{DL}) \times 100\% = (2,000 / 290) \times 100\% = 690\%$$

Mức chênh lệch giữa tỷ suất giá trị thặng dư ở Đài Loan so với Mỹ:

$$m'_{DL} / m'_M = 690 / 336 = 2.05 \text{ lần}$$

Bài 69 (Tr.47/SBT):

Tính tổng số lãi các cường quốc đế quốc thu được trong năm 1960 do trao đổi không ngang giá:

Số lợi nhuận các cường quốc đế quốc thu được nhờ bán sản phẩm với giá tăng thêm 7%:

$$p_1 = 21.2 \times 7\% = 1.484 \text{ tỷ đô-la}$$

Do các nước cường quốc mua với giá thấp hơn 14%, tức là giá trị hàng hóa chỉ bằng 86% giá trị thật, nên số lợi nhuận thu được:

$$p_2 = 19.8 / 86\% \times 14\% = 3.223 \text{ tỷ đô-la}$$

Vậy tổng số lãi các cường quốc đế quốc thu được trong năm 1960 do trao đổi không ngang giá:

$$\Sigma p = p_1 + p_2 = 1.484 + 3.223 = 4.707 \text{ tỷ đô-la}$$

Bài 70 (Tr.48/SBT):

Xác định lợi nhuận công nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp:

Tư bản công nghiệp có tư bản ứng trước:

$$k_{CN} = c_{CN} + v_{CN} = 900 \text{ đơn vị}$$

Mặc khác cấu tạo hữu cơ bằng 4/1, tức là:

$$c_{CN} / v_{CN} = 4/1$$

Nên tư bản bất biến và tư bản khả biến công nghiệp là:

$$c_{CN} = 720 \text{ đơn vị}, v_{CN} = 180 \text{ đơn vị}$$

Giá trị thặng dư tư bản công nghiệp sản xuất ra:

$$m_{CN} = m'_{CN} \times v_{CN} = 100\% \times 180 = 180 \text{ đơn vị}$$

Giá trị hàng hóa của tư bản công nghiệp:

$$W_{CN} = c_{CN} + v_{CN} + m_{CN} = 720 + 180 + 180 = 1,080 \text{ đơn vị}$$

Tổng giá trị tư bản ứng trước:

$$\sum k = k_{CN} + k_{TN} = 900 + 100 = 1,000 \text{ đơn vị}$$

Tỷ suất lợi nhuận bình quân:

$$\bar{p}' = (m_{CN} / \sum k) \times 100\% = (180 / 1,000) \times 100\% = 18\%$$

Lợi nhuận bình quân của tư bản công nghiệp:

$$\bar{p}_{CN} = \bar{p}' \times k_{CN} = 18\% \times 900 = 162 \text{ đơn vị}$$

Giá cả sản xuất:

$$G_{SX} = k_{CN} + \bar{p}_{CN} = 900 + 162 = 1,062 \text{ đơn vị}$$

Vậy để đạt được tỷ suất lợi nhuận bình quân, nhà tư bản thương nghiệp sẽ mua sản phẩm với giá cả sản xuất và bán ra với đúng giá trị hàng hóa, nên lợi nhuận tư bản thương nghiệp thu được:

$$\bar{p}_{TN} = W_{CN} - G_{SX} = 1,080 - 1,062 = 18 \text{ đơn vị}$$

Tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp phân chia nhau giá trị thặng dư theo nguyên tắc nào:

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua

cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá cả sản xuất cuối cùng (giá bán lẻ thương nghiệp) và giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp).

Bài 71 (Tr.49/SBT):

Xác định lợi nhuận của tư bản công nghiệp khi chưa có tư bản thương nghiệp tham gia:

Tư bản công nghiệp có tư bản ứng trước:

$$k_{CN} = c_{CN} + v_{CN} = 240 \text{ triệu đô-la}$$

Mặt khác, cấu tạo hữu cơ tư bản bằng 5/1, tức là:

$$c_{CN} / v_{CN} = 5/1$$

Nên tư bản bất biến và tư bản khả biến công nghiệp là:

$$c_{CN} = 200 \text{ triệu đô-la}, v_{CN} = 40 \text{ triệu đô-la}$$

Giá trị thặng dư của tư bản công nghiệp:

$$m_{CN} = m'_{CN} \times v_{CN} = 200\% \times 40 = 80 \text{ triệu đô-la}$$

Giá trị hàng hóa:

$$W_{CN} = c_{CN} + v_{CN} + m_{CN} = 200 + 40 + 80 = 320 \text{ triệu đô-la}$$

Do chưa có tư bản thương nghiệp tham gia nên tư bản công nghiệp sẽ bán sản phẩm đúng với giá trị hàng hóa và thu về phần lợi nhuận bằng đúng với giá trị thặng dư:

$$p_{CN} = m_{CN} = 80 \text{ triệu đô-la}$$

Xác định mức thay đổi lợi nhuận của tư bản công nghiệp khi có tư bản thương nghiệp tham gia:

Tổng giá trị tư bản ứng trước:

$$\sum k = k_{CN} + k_{TN} = 240 + 10 = 250 \text{ triệu đô-la}$$

Tỷ suất lợi nhuận bình quân:

$$\bar{p}' = (m_{CN} / \sum k) \times 100\% = (80 / 250) \times 100\% = 32\%$$

Lợi nhuận bình quân của công nghiệp:

$$\bar{p}_{CN} = \bar{p}' \times k_{CN} = 32\% \times 240 = 76.8 \text{ triệu đô-la}$$

Mức thay đổi lợi nhuận của tư bản công nghiệp:

$$\Delta p = p_{CN} - \bar{p}_{CN} = 80 - 76.8 = 3.2 \text{ triệu đô-la}$$

Vậy khi có tư bản thương nghiệp tham gia, lợi nhuận của tư bản công nghiệp giảm 3.2 triệu đô-la.

Bài 72 (Tr.49/SBT):

Xác định phần trăm khối lượng sản phẩm tăng lên thêm để đổi được số máy nông nghiệp với số lượng như trước:

Ban đầu, với khối lượng sản phẩm bán được Q, người nông dân thu được số tiền G đủ để mua T số máy móc nông nghiệp.

Nhưng sau này, giá công cụ lao động tăng 3.1 lần, tức là để mua T số máy móc nông nghiệp như trước cần số tiền 3.1G.

Trong khi đó, nếu khối lượng sản phẩm bán được không đổi, vẫn là Q thì mặc dù giá cả tăng 1.75 lần, tức là số tiền người nông dân thu được là 1.75G nhưng với số tiền đó chưa đủ mua T số máy như trước, phải cần thêm:

$$\Delta G = 3.1G - 1.75G = 1.35G$$

Gọi Q_2 là khối lượng sản phẩm tương ứng với 1.35G này nên Q_2 sẽ là khối lượng sản phẩm cần bán thêm. Vậy phần trăm khối lượng sản phẩm tăng lên thêm để đổi được số máy nông nghiệp với số lượng như trước:

$$(Q_2 / Q) \times 100\% = (1.35G / 1.75G) \times 100\% = 77.2\%$$

Bài 73 (Tr.50/SBT):**Tính hàm lượng vàng của 1 đồng đô-la năm 1973:**

Tháng 5/1972, đồng đô-la sụt 7.8947%, vậy hàm lượng vàng 1 đồng đô-la mua được trong thời điểm này:

$$0.888671 \times (100\% - 7.8947\%) = 0.818513 \text{ gram}$$

Tháng 2/1973, đồng đô-la sụt tiếp 10%, vậy hàm lượng vàng 1 đồng đô-la mua được trong thời điểm này:

$$0.818513 \times (100\% - 10\%) = 0.736662 \text{ gram}$$

Giải thích khủng hoảng tiền tệ trong thế giới tư bản hiện nay:

Khủng hoảng tiền tệ được dùng để chỉ hiện tượng giá trị đối ngoại của đơn vị tiền tệ quốc gia bị suy giảm. Giá trị của tiền được xác định dựa vào một lượng vàng nguyên chất nhất định. Khi nói giá trị đối ngoại của đơn vị tiền tệ quốc gia bị suy giảm, hay nói đơn giản là tiền mất giá, thì về bản chất, cần có một lượng tiền lớn hơn để có thể mua được lượng vàng như trước. Khi tiền mất giá, chính phủ trở nên vô cùng khó khăn khi kiểm soát tỷ giá hối đoái và khi ngân hàng trung ương cố gắng can thiệp tỷ giá để bảo vệ giá trị của tiền tệ thì dự trữ ngoại hối của quốc gia bị mất đi ở quy mô lớn. Đã có một số mô hình khủng hoảng tiền tệ được nghiên cứu, một trong số đó là những nhà đầu cơ tấn công vào tiền tệ của một quốc gia và khi họ có nhiều tiền hơn ngân hàng trung ương của quốc gia đó thì khủng hoảng tiền tệ sẽ xảy ra.

Bài 74 (Tr.50/SBT):**Xác định số tiền đô-la xuất khẩu thu được tính theo tỷ giá hối đoái vào năm 1972 và thời điểm hiện tại:**

Số tiền đô-la xuất khẩu thu được tính theo tỷ giá hối đoái vào năm 1972:

$$644,500 / 3.2225 = 200,000 \text{ đô-la}$$

Số tiền đô-la xuất khẩu thu được tính theo tỷ giá hối đoái vào thời điểm hiện tại:

$$644,500 / 2.9002 = 222,226 \text{ đô-la}$$

Tại sao giá đồng tiền của một nước sụt giảm lại làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa nước đó trên thị trường quốc tế:

Khi đồng tiền của một nước sụt giảm, có nghĩa để mua một sản phẩm của quốc gia đó chỉ phải trả một khoản ngoại tệ thấp hơn so với lúc trước. Vì thế giá cả của sản phẩm đó trên thị trường quốc tế giảm, từ đó tăng khả năng cạnh tranh cho sản phẩm.

Bài 75 (Tr.51/SBT):

Xác định tổng số tiền thuế tăng thêm và số thuế phân bổ thêm vào doanh nghiệp cũng như nhân dân Bỉ:

Số tiền đô-la bị mất do đồng đô-la bị trượt giá:

$$41.5 \times 10\% = 4.15 \text{ tỷ đô-la}$$

Số tiền tổn thất này cũng chính là số tiền thuế tăng thêm.

Số thuế phân bổ thêm vào doanh nghiệp:

$$4.15 \times 60\% = 2.49 \text{ tỷ đô-la}$$

Số thuế phân bổ thêm cho nhân dân:

$$4.15 \times 40\% = 1.66 \text{ tỷ đô-la}$$

Ý nghĩa của hậu quả khủng hoảng tiền tệ:

Hậu quả khủng hoảng tiền tệ gây ra tổn thất rất lớn đối với nền kinh tế, tạo nên nhiều ảnh hưởng vĩ mô nghiêm trọng, bao gồm đồng tiền mất giá, giảm giá tài sản,... Một ảnh hưởng lâu dài và nghiêm trọng, đó là GDP và GNP bình quân đầu người tính bằng đô-la Mỹ theo sức mua tương đương giảm đi. Nội tệ mất giá là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng này.

Nhưng chính người nhân dân, các doanh nghiệp là những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp và đứng ra gánh chịu các hậu quả cũng như khắc phục hậu quả của khủng hoảng tiền tệ.

Bài 76 (Tr.51/SBT):

Xác định giá cả của mảnh ruộng thay đổi như thế nào ở 2 thời điểm:

Giá cả của mảnh ruộng vào thời điểm lúc đầu:

$$G_{RD1} = z_1 / z'_1 = 5,000 / 4\% = 125,000 \text{ đô-la}$$

Giá cả của mảnh ruộng vào thời điểm lúc sau:

$$G_{RD2} = z_2 / z'_2 = 10,000 / 8\% = 125,000 \text{ đô-la}$$

Vậy giá cả của mảnh ruộng không thay đổi qua 2 thời điểm.

Bài 77 (Tr.52/SBT):

Chứng minh rằng theo phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối thì tỷ suất giá trị thặng dư không bị giới hạn:

Ta có công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư:

$$m' = (m / v) \times 100\%$$

Gọi T là thời gian của ngày làm việc, khi đó:

$$m = T - v$$

Lúc này, công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư trở thành:

$$m' = [(T - v) / v] \times 100\%$$

$$\Leftrightarrow m' = (T - v) / v \quad (\text{do } 100\% = 1)$$

Theo phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, giá trị thặng dư được sản xuất bằng cách giảm thời gian lao động cần thiết (T_{lact}), tức là v chạy

về 0, nhưng $v \neq 0$. Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư còn có thể được tính bằng công thức:

$$m' \approx \lim_{v \rightarrow 0} \left(\frac{T-v}{v} \right) = \lim_{v \rightarrow 0} \left(\frac{T}{v} - 1 \right)$$

Vì T là một đại lượng không đổi nên:

$$m' \approx \lim_{v \rightarrow 0} \left(\frac{T}{v} - 1 \right) = \infty \quad (\text{điều cần chứng minh})$$

Vậy, theo phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, tỷ suất giá trị thặng dư là không có giới hạn.

Ví dụ minh họa:

Ngày lao động: $T = 8$

- Ban đầu:

$$v_1 = 4, m_1 = 4 \rightarrow m'_1 = 100\%$$

- Sau đó nhà tư bản giảm thời gian lao động cần thiết:

$$v_2 = 2, m_2 = 6 \rightarrow m'_2 = 300\%$$

- Nhà tư bản tiếp tục giảm thời gian lao động cần thiết:

$$v_3 = 1, m_3 = 7 \rightarrow m'_3 = 700\%$$

- Nếu nhà tư bản vẫn tiếp tục giảm thời gian lao động cần thiết:

$$v_4 = 0.5, m_4 = 7.5 \rightarrow m'_4 = 1,500\%$$

.....

Vậy có thể thấy, nếu nhà tư bản liên tục giảm thời gian lao động cần thiết thì tỷ suất giá trị thặng dư là không giới hạn.

Bài 78 (Tr.52/SBT):

Tính thời gian của một vòng chu chuyển của tư bản và cho biết mỗi năm tư bản đó quay được bao nhiêu vòng:

Tư bản cố định là 160,000 đô-la, cứ 5 năm đổi mới một lần. Vậy số tư bản cố định tiêu dùng trong một năm:

$$TBTD_{TBCD} = TBSD_{TBCD} / ch_{TBCD} = 160,000 / 5 = 32,000 \text{ đô-la}$$

Tư bản lưu động là 40,000 đô-la, mỗi năm quay 6 vòng. Vậy số tư bản cố định tiêu dùng trong một năm:

$$TBTD_{TBLD} = TBSD_{TBLD} \times n_{TBLD} = 40,000 \times 6 = 240,000 \text{ đô-la}$$

Tổng tư bản sử dụng trong một năm:

$$TBSD = TBSD_{TBCD} + TBSD_{TBLD} = k = 200,000 \text{ đô-la}$$

Tổng tư bản tiêu dùng trong một năm:

$$TBTD = TBTD_{TBCD} + TBTD_{TBLD} = 240,000 + 32,000 = 272,000 \text{ đô-la}$$

Thời gian chu chuyển của tư bản:

$$ch = TBSD / TBTD = 200,000 / 272,000 = 0.74 \text{ năm}$$

Tốc độ chu chuyển của tư bản:

$$n = TBTD / TBSD = 272,000 / 200,000 = 1.36 \text{ vòng/năm}$$

Bài 79 (Tr.53/SBT):

Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận:

Ta có công thức tính tỷ suất lợi nhuận:

$$p' = (m / k) \times 100\% = m' \times [v / (c + v)] \times 100\%$$

Dựa vào công thức tính tỷ suất lợi, ta có thể thấy giá trị thặng dư (m), trình độ bóc lột lao động (m'), tiền lương – tư bản khả biến (v) và tư bản bất biến (c) là các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất lợi nhuận.

- Những nhân tố làm giảm tỉ suất lợi nhuận:

- Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản.
- Sự chậm lại của chu chuyển tư bản.

- Những nhân tố kìm hãm quá trình hạ thấp của tỉ suất lợi nhuận:

- Nâng cao mức độ bóc lột công nhân.
- Hạ thấp tiền lương xuống thấp hơn giá trị sức lao động.
- Các yếu tố của tư bản bất biến rẻ đi.
- Kìm hãm mức tăng của cấu tạo hữu cơ của tư bản.
- Ngoại thương phát triển, nên nhập được những yếu tố của tư bản bất biến và những vật phẩm tiêu dùng cấu thành giá trị sức lao động rẻ hơn.
- Dựa vào giá cả độc quyền, nhà tư bản duy trì tỉ suất lợi nhuận ở mức cao.

Chứng minh rằng khi cấu tạo hữu cơ tư bản tăng lên thì tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống:

Ta có:

- Cấu tạo hữu cơ tư bản lúc đầu: c_t / v_t

- Cấu tạo hữu cơ tư bản lúc sau: c_s / v_s

Khi cấu tạo hữu cơ tư bản tăng lên, tức là:

$$(c_t / v_t) < (c_s / v_s)$$

$$\Leftrightarrow (c_t / v_t) - (c_s / v_s) < 0$$

$$\Leftrightarrow [(c_t \times v_s - c_s \times v_t) / (v_t \times v_s)] < 0$$

$$\Leftrightarrow [(c_t \times v_s + v_t \times v_s - c_s \times v_t - v_t \times v_s) / (v_t \times v_s)] < 0$$

$$\begin{aligned}
&\Leftrightarrow \{[(c_t + v_t) \times v_s - (c_s + v_s) \times v_t] / (v_t \times v_s)\} < 0 \\
&\Leftrightarrow \{[(c_t + v_t) \times v_s] / (v_t \times v_s) - [(c_s + v_s) \times v_t] / (v_t \times v_s)\} < 0 \\
&\Leftrightarrow \{[(c_t + v_t) / v_t] - [(c_s + v_s) / v_s]\} < 0 \\
&\Leftrightarrow [(c_t + v_t) / v_t] < [(c_s + v_s) / v_s] \\
&\Leftrightarrow [v_t / (c_t + v_t)] > [v_s / (c_s + v_s)] \\
&\Leftrightarrow \{m' \times [v_t / (c_t + v_t)]\} > \{m' \times [v_s / (c_s + v_s)]\} \\
&\Leftrightarrow p'_t > p'_s \quad (\text{điều cần chứng minh})
\end{aligned}$$

Vậy khi cấu tạo hữu cơ tư bản tăng lên thì tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống.

Ví dụ minh họa:

Tư bản ứng trước 500 đơn vị, trình độ bóc lột 100%, cấu tạo hữu cơ ban đầu bằng 4/1, cấu tạo hữu cơ lúc sau bằng 9/1.

Ta có:

$$c_t = 400, v_t = 100, c_s = 450, v_s = 50$$

Nên:

$$p'_t = m' \times [v_t / (c_t + v_t)] \times 100\% = 20\%$$

$$p'_s = m' \times [v_s / (c_s + v_s)] \times 100\% = 10\%$$

Vậy khi cấu tạo hữu cơ tư bản tăng lên thì tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống.

Bài 80 (Tr.53/SBT):

Ngành	TBUT ($k = c + v$)	m' (%)	m	p' (%)	\bar{p}' (%)	\bar{p}	W ($c + v + m$)	G_{SX} ($k + \bar{p}$)	$G_{SX} - W$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	$90c + 10v$	100	10	10	30	30	110	130	20
II	$80c + 20v$		20	20		30	120	130	10
III	$70c + 30v$		30	30		30	130	130	0
IV	$60c + 40v$		40	40		30	140	130	-10
V	$50c + 50v$		50	50		30	150	130	-20
Σ	500		150			150	650	18,000	0

Chú giải:

- Giá trị thặng dư: $m = m' \times v$ **$[(4) = (3) \times v]$**
- Tỷ suất lợi nhuận: $p' = (m / k) \times 100\%$ **$[(5) = (4) / (2) \times 100\%]$**
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: $\bar{p}' = [\Sigma m / \Sigma(c + v) \times 100\%]$
 $[(6) = \Sigma(4) / \Sigma(2) \times 100\%]$
- Lợi nhuận bình quân: $\bar{p} = \bar{p}' \times k$ **$[(7) = (6) \times (2)]$**
- Giá trị hàng hóa: $W = c + v + m$ **$[(8) = (2) + (4)]$**
- Giá cả sản xuất: $G_{SX} = k + \bar{p}$ **$[(9) = (2) + (7)]$**
- Mức chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị hàng hóa: $G_{SX} - W$

Xác định tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất và cho biết ưu thế hoặc bất lợi của mỗi ngành trong cạnh tranh:

Tỷ suất lợi nhuận bình quân:

$$\bar{p}' = [\Sigma m / \Sigma(c + v) \times 100\%] = (150 / 500) \times 100\% = 30\%$$

Do 5 ngành đều có lượng tư bản ứng trước bằng nhau nên sẽ có chung một mức lợi nhuận bình quân:

$$\bar{p} = \bar{p}' \times k = 30\% \times 100 = 30 \text{ đơn vị}$$

Vì 5 ngành có lượng tư bản ứng trước và mức lợi nhuận bình quân như nhau nên sẽ có giá cả sản xuất bằng nhau:

$$G_{SX} = k + \bar{p} = 100 + 30 = 130 \text{ đơn vị}$$

Xét ưu thế và bất lợi của mỗi ngành trong cạnh tranh:

- Ngành I: $(G_{SX} - W)_I = 20 > 0$ nên có lợi thế.
- Ngành II: $(G_{SX} - W)_{II} = 10 > 0$ nên có lợi thế.
- Ngành III: $(G_{SX} - W)_{III} = 0$ nên không có lợi thế cũng như bất lợi.
- Ngành IV: $(G_{SX} - W)_{IV} = -10 < 0$ nên bị bất lợi.
- Ngành V: $(G_{SX} - W)_V = -20 < 0$ nên bị bất lợi.

Bài 81 (Tr.54/SBT):

Tính tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận của tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp:

Tư bản ứng trước của tư bản công nghiệp:

$$K_{CN} = C_{CN} + V_{CN} = 900 \text{ đơn vị}$$

Mặt khác, cấu tạo hữu cơ tử bản bằng 4/1, tức là:

$$C_{CN} / V_{CN} = 4/1$$

Nên giá trị tư bản bất biến và tư bản khả biến của tư bản công nghiệp:

$$C_{CN} = 720 \text{ đơn vị}, V_{CN} = 180 \text{ đơn vị}$$

Giá trị thặng dư của tư bản công nghiệp:

$$m_{CN} = m'_{CN} \times V_{CN} = 100\% \times 180 = 180 \text{ đơn vị}$$

Tổng giá trị tư bản ứng trước:

$$\sum k = (K_{CN} + K_{TN} + C_{BHTN}) = (900 + 100 + 200) = 1,200 \text{ đơn vị}$$

Tỷ suất lợi nhuận bình quân:

$$\bar{p}' = (m / \sum k) \times 100\% = (180 / 1,200) \times 100\% = 15\%$$

Lợi nhuận bình quân của tư bản công nghiệp:

$$\bar{p}_{CN} = \bar{p}' \times k_{CN} = 15\% \times 900 = 135 \text{ đơn vị}$$

Phần lợi nhuận bình quân này cũng chính là lợi nhuận của tư bản công nghiệp.

Giá trị hàng hóa:

$$W = k_{CN} + m_{CN} = 900 + 180 = 1,080 \text{ đơn vị}$$

Giá cả sản xuất:

$$G_{SX} = k_{CN} + \bar{p}_{CN} = 900 + 135 = 1,035 \text{ đơn vị}$$

Để đạt được lợi nhuận bình quân, tư bản thương nghiệp sẽ mua sản phẩm với giá bằng giá cả sản xuất và bán sản phẩm với giá bằng giá trị hàng hóa. Lúc này, lợi nhuận của tư bản thương nghiệp là:

$$p_{TN} = W - G_{SX} = 1,080 - 1,035 = 45 \text{ đơn vị}$$

Bài 82 (Tr.54/SBT):

Nên đem gửi vào ngân hàng để thu lợi tức, đem mua cổ phiếu để thu cổ tức hoặc đem mua ruộng đất để thu tô thì có lợi nhất:

Nếu có số tiền là T, khi đem đầu tư vào ngân hàng, cổ phiếu hay ruộng đất, trong điều kiện không có sự biến động đều mang lại lợi nhuận là t bởi lợi tức thu được từ T đều được tính dựa vào tỷ suất lợi tức tiền gửi z'. Tuy nhiên, mỗi loại đầu tư đều có những cơ hội và rủi ro riêng:

- Đem gửi vào ngân hàng để thu lợi tức: ổn định, ít biến động, tính thanh khoản cao nên khả năng thu hồi vốn dễ dàng.

- Đem mua ruộng đất để thu tô: ổn định, có biến động về giá cả ruộng đất nhưng không liên tục, tính thanh khoản thấp nên khả năng thu hồi vốn khó khăn.

- Đem đầu tư cổ phiếu để thu lợi tức: thị trường biến động liên tục, thị giá cổ phiếu có thể thay đổi nhanh chóng, đem lại lợi nhuận cao nhưng đồng thời

cũng dễ dàng chịu ảnh hưởng trượt giá của nhiều tác động bên ngoài, tính thanh khoản thấp nên khả năng thu hồi vốn khó khăn.

Như vậy, tùy hoàn cảnh, thời điểm mà nhà đầu tư có thể có những chọn lựa khác nhau nhằm đem lại lợi nhuận tốt nhất, nhưng dù trong bất kỳ lựa chọn nào thì câu nói “cơ hội càng lớn, rủi ro càng cao” vẫn luôn luôn đúng.

Bài 83 (Tr.55/SBT):

Có thể xóa bỏ được hoàn toàn lạm phát hay không nếu nhà nước rút bớt tiền mặt vào cất trữ và đổi tiền theo tỷ lệ 20 đồng cũ lấy 1 đồng mới:

Số tiền cần thiết trong lưu thông:

$$\begin{aligned}M_c &= [h - (a + b) + d] / v \\ &= [5,300 - (250 + 150) + 100] / 10 = 500 \text{ tỷ đồng}\end{aligned}$$

Nếu nhà nước rút bớt 1,000 tỷ đồng vào cất trữ, sau đó đổi tiền theo tỷ lệ 20 đồng cũ lấy 1 đồng mới thì số tiền thực tế còn trong lưu thông:

$$M_t = (12,000 - 1,000) / 20 = 550 \text{ tỷ đồng}$$

Theo quy luật lưu thông tiền tệ, do số tiền thực tế trong lưu thông nhiều hơn số tiền cần thiết trong lưu thông ($M_t > M_c$) nên không thể xóa bỏ lạm phát.

Tính tỷ lệ lạm phát:

Tỷ lệ lạm phát:

$$\begin{aligned}\% \text{lạm phát} &= [(M_t - M_c) / M_c] \times 100\% \\ &= [(550 - 500) / 500] \times 100\% = 10\%\end{aligned}$$

Bài 84 (Tr.55/SBT):

Loại ruộng	Tư bản đầu tư (đô-la)	Lợi nhuận bình quân (%)	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch (đô-la)
				Của tổng sản phẩm (đô-la)	Của một tạ (đô-la)	Của một tạ (đô-la)	Của tổng sản phẩm (đô-la)	
	k	\bar{p}	Q	$\sum G_{CB}$	G_{CB}	G_C	$\sum G_C$	R_{CL}
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	100	20	5	120	24	24	120	0
II	100	20	6	120	20	24	144	24
III	100	20	8	120	15	24	192	72

Chú giải:

- Giá cả sản xuất cá biệt của tổng sản phẩm: $\sum G_{CB} = k + k \times \bar{p}$
 $[(5) = (2) + (2) \times (3)]$
- Giá cả sản xuất cá biệt của một tạ: $G_{CB} = \sum G_{CB} / Q$
 $[(6) = (5) / (4)]$
- Giá cả sản xuất chung: $G_C = G_{CB(max)}$
 $[(7) \text{ là giá trị lớn nhất của } (6)]$
- Giá cả sản xuất của tổng sản phẩm: $\sum G_C = G_C \times Q$
 $[(8) = (7) \times (4)]$
- Địa tô chênh lệch: $R_{CL} = \sum G_C - \sum G_{CB}$
 $[(9) = (8) - (5)]$

Xác định địa tô chênh lệch của mỗi khoảnh ruộng:

Dựa vào bản số liệu ta có:

- Địa tô chênh lệch trên khoảnh I:

$$R_{CL(I)} = \sum G_{C(I)} - \sum G_{CB(I)} = 120 - 120 = 0 \text{ đơn vị}$$

- Địa tô chênh lệch trên khoảnh II:

$$R_{CL(II)} = \sum G_{C(II)} - \sum G_{CB(II)} = 144 - 120 = 24 \text{ đơn vị}$$

- Địa tô chênh lệch trên khoảnh III:

$$R_{CL(III)} = \sum G_{C(III)} - \sum G_{CB(III)} = 192 - 120 = 72 \text{ đơn vị}$$

Xác định loại địa tô chênh lệch trong trường hợp này:

Do đây là phần địa tô thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên nên trong trường hợp này, đây là địa tô chênh lệch I.

Bài 85 (Tr.56/SBT):

Loại ruộng	Tư bản đầu tư (đô-la)	Chi phí vận tải (đô-la)	Lợi nhuận bình quân (%)	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch (đô-la)
					Của tổng sản phẩm (đô-la)	Của một tạ (đô-la)	Của một tạ (đô-la)	Của tổng sản phẩm (đô-la)	
	k	c_{VT}	\bar{p}	Q	$\sum G_{CB}$	G_{CB}	G_C	$\sum G_C$	R_{CL}
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	100	0	20	5	120	24	28	140	20
II	100	10	20	5	130	26	28	140	10
III	100	20	20	5	140	28	28	140	0

Chú giải:

- Giá cả sản xuất cá biệt của tổng sản phẩm: $\sum G_{CB} = k + k \times \bar{p} + c_{VT}$
 $[(6) = (2) + (2) \times (4) + (3)]$
- Giá cả sản xuất cá biệt của một tạ: $G_{CB} = \sum G_{CB} / Q$
 $[(7) = (6) / (5)]$
- Giá cả sản xuất chung: $G_C = G_{CB(max)}$
 $[(8) \text{ là giá trị lớn nhất của } (7)]$
- Giá cả sản xuất của tổng sản phẩm: $\sum G_C = G_C \times Q$
 $[(9) = (8) \times (5)]$
- Địa tô chênh lệch: $R_{CL} = \sum G_C - \sum G_{CB}$
 $[(10) = (9) - (6)]$

Xác định địa tô chênh lệch của mỗi khoảnh ruộng:

Dựa vào bản số liệu ta có:

- Địa tô chênh lệch trên khoảnh I:

$$R_{CL(I)} = \sum G_{C(I)} - \sum G_{CB(I)} = 140 - 120 = 20 \text{ đơn vị}$$

- Địa tô chênh lệch trên khoảnh II:

$$R_{CL(II)} = \sum G_{C(II)} - \sum G_{CB(II)} = 140 - 130 = 10 \text{ đơn vị}$$

- Địa tô chênh lệch trên khoảnh III:

$$R_{CL(III)} = \sum G_{C(III)} - \sum G_{CB(III)} = 140 - 140 = 0 \text{ đơn vị}$$

Xác định loại địa tô chênh lệch trong trường hợp này:

Do đây là phần địa tô thu được trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi nên trong trường hợp này, đây là địa tô chênh lệch I.

Bài 86 (Tr.57/SBT):

Lần đầu tư trên ruộng	Tư bản đầu tư	Lợi nhuận bình quân (%)	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				Của tổng sản phẩm	Của một tạ	Của một tạ	Của tổng sản phẩm	
	k	\bar{p}	Q	$\sum G_{CB}$	G_{CB}	G_C	$\sum G_C$	R_{CL}
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	100	20	4	120	30	30	120	0
II	100	20	5	120	24	30	150	30

Chú giải:

- Giá cả sản xuất cá biệt của tổng sản phẩm: $\sum G_{CB} = k + k \times \bar{p}$
 $[(5) = (2) + (2) \times (3)]$
- Giá cả sản xuất cá biệt của một tấn: $G_{CB} = \sum G_{CB} / Q$
 $[(6) = (5) / (4)]$
- Giá cả sản xuất chung: $G_C = G_{CB(max)}$
 $[(7) \text{ là giá trị lớn nhất của } (6)]$

- Giá cả sản xuất của tổng sản phẩm: $\sum G_C = G_C \times Q$
 $[(8) = (7) \times (4)]$
- Địa tô chênh lệch: $R_{CL} = \sum G_C - \sum G_{CB}$
 $[(9) = (8) - (5)]$

Xác định số thu nhập thêm do đầu tư thêm tư bản:

Dựa vào bảng số liệu lần sau, ta thấy rằng sau lần đầu tư thứ 2, sản lượng đã tăng lên 5 tấn. Nhờ đó địa tô chênh lệch là 30 đơn vị.

Xác định loại địa tô chênh lệch:

Trong trường hợp này, do phần địa tô đó thu được nhờ thâm canh – đầu tư thêm tư bản vào một đơn vị diện tích để nâng cao chất lượng canh tác, nhằm tăng độ màu mỡ trên mảnh ruộng nên nó thuộc loại địa tô chênh lệch II.

Bài 87 (Tr.57/SBT):

Ngành	TBUT ($k = c + v$)	m' (%)	m	p' (%)	\bar{p}' (%)	\bar{p}	W ($c + v + m$)	G_{SX} ($k + \bar{p}$)	$G_{SX} - W$	R_{td} ($W - G_{SX}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	$90c + 10v$	100	10	10	20	20	110	120	10	
II	$80c + 20v$		20	20		20	120	120	0	
III	$70c + 30v$		30	30		20	130	120	-10	
Σ	300		60			60	360	360		
NN	$60c + 40v$	100	40	40		20	140			20

Chú giải:

- Giá trị thặng dư: $m = m' \times v$ $[(4) = (3) \times v]$
- Tỷ suất lợi nhuận: $p' = (m / k) \times 100\%$ $[(5) = (4) / (2) \times 100\%]$
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: $\bar{p}' = [\sum m_{CN} / \sum (c + v)_{CN} \times 100\%]$
 $[(6)_{CN} = \sum (4)_{CN} / \sum (2)_{CN} \times 100\%]$
- Lợi nhuận bình quân: $\bar{p} = \bar{p}' \times k$ $[(7) = (6) \times (2)]$
- Giá trị hàng hóa: $W = c + v + m$ $[(8) = (2) + (4)]$
- Giá cả sản xuất: $G_{SX} = k + \bar{p}$ $[(9) = (2) + (7)]$
- Địa tô tuyệt đối: $R_{td} = W_{NN} - G_{SX}$ $[(11) = (8)_{NN} - (9)]$

Xác định tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất, giá cả nông phẩm, địa tô tuyệt đối:

Tỷ suất lợi nhuận bình quân:

$$\bar{p}' = [\sum m_{CN} / \sum (c + v)_{CN}] \times 100\% = (60 / 300) \times 100\% = 20\%$$

Do cả 3 ngành công nghiệp và ngành nông nghiệp có phần vốn ứng trước bằng nhau nên có lợi nhuận bình quân bằng nhau:

$$\bar{p} = \bar{p}' \times k = 20\% \times 100 = 20 \text{ đơn vị}$$

Do cả 3 ngành công nghiệp có phần vốn ứng trước bằng nhau nên có giá cả sản xuất bằng nhau:

$$G_{SX} = k + \bar{p} = 100 + 20 = 120 \text{ đơn vị}$$

Giá cả nông sản:

$$W_{NN} = k_{NN} + m_{NN} = 100 + 40 = 140 \text{ đơn vị}$$

Địa tô tuyệt đối:

$$R_{td} = W_{NN} - G_{SX} = 140 - 120 = 20 \text{ đơn vị}$$